

THÔNG TIN

Khoa học & Công nghệ



Số 1 - 2006 (52)

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ - LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH LÂM ĐỒNG

Chúc mừng năm mới!

**Xuân Bính Tuất
2006**

- * ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TẠI LÂM ĐỒNG
- * KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH GẮN VỚI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
- * ĐIỂM LẠI NHỮNG NÉT NỔI BẬT CỦA TECHMART ĐÀ LẠT - 2005



Thông tin

Khoa học & công nghệ

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ LÂM ĐỒNG

Số 1.2008

BAN BIÊN TẬP

Chị trách nhiệm xuất bản
TRƯƠNG TRỐ

Tổng biên tập

NGUYỄN MINH TÂM

Thư ký

NGUYỄN THỤY HOÀNG

Trình bày

NGUYỄN HỮU THANH TUỆ

*Chúc
mừng
năm
mới!*

**XUÂN BÌNH TUẤT
2006**

Giấy phép xuất bản số 2293/GPXB do Bộ văn hóa - thông tin cấp ngày 20.6.1995.
Sắp chữ tại Sở Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng. In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 01.2006

Chào năm mới 2006

Xét thúc năm 2005, hoạt động khoa học-công nghệ tỉnh Lâm Đồng đạt kế hoạch cao, trên 95%. Các hoạt động KH-CN đang trở thành lực lượng sản xuất quan trọng, là những luận cứ khoa học trong việc xác lập quy hoạch và kế hoạch phù hợp với tiềm năng và lợi thế của tỉnh, góp phần tăng trưởng kinh tế-xã hội, từng bước đưa Lâm Đồng thoát khỏi tình trạng chậm phát triển.

Các sản phẩm chủ yếu như rau, hoa, chè, cà phê, dâu tằm, điều, chăn nuôi, khoáng sản, du lịch luôn chiếm tỷ lệ cao trong nghiên cứu triển khai (R&D). Các đề tài nghiên cứu về quản lý hành chính nhà nước, quản lý kinh tế, vấn đề xã hội nhân văn và chính sách đầu tư vào vùng đồng bào dân tộc cũng đã được tập trung đúng mức.

Chợ công nghệ-thiết bị Đà Lạt 2005 lần đầu tiên được tổ chức thành công tại Lâm Đồng, đã thực hiện việc ký kết hợp đồng chuyển giao khoa học-công nghệ trị giá lên tới 32 tỷ đồng, bước đầu tạo lập thị trường khoa học-công nghệ tại Lâm Đồng.

Tạp san Thông tin KH-CN tỉnh Lâm Đồng vừa tròn 10 tuổi (1995-2005), đã trải qua chặng đường mười năm liên tục phát triển. Trang thông tin điện tử Lâm Đồng (www.dalat.gov.vn) với nhiều website chuyên ngành của địa phương, đã có gần 400.000 lượt truy cập, đang trở thành một công cụ thông tin khoa học-công nghệ và kinh tế-xã hội khá quan trọng và hiệu quả.

Các hoạt động về nâng cao chất lượng sản phẩm để tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, hệ thống quản lý chất lượng trong hành chính công, hoạt động quản lý do lường truyền thống và hiện đại, đều được tăng cường và đã tác động mạnh đến kinh tế-xã hội của tỉnh.

Các hoạt động ứng dụng khoa học - công nghệ và tin học, tuy đơn vị mới được hình thành chưa được 2 năm, nhưng đã từng bước chứng tỏ được khả năng phát triển dịch vụ khoa học-công nghệ, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học.

Năm 2005 đã có hàng trăm cán bộ khoa học, trong đó có tới gần hai chục cán bộ khoa học đầu ngành của các cơ quan nghiên cứu khoa học, đào tạo của trung ương và địa phương đã tham gia các đề tài, dự án khoa học-công nghệ của tỉnh. Khoa học và công nghệ tỉnh Lâm Đồng ngày càng khẳng định vị trí của mình trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa tỉnh nhà.

Với những thành quả của năm 2005 và những năm trước đó (2001-2004), Sở Khoa học & Công nghệ Lâm Đồng đã được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương lao động hạng nhì

Bước sang năm 2006, phát huy những thắng lợi đã đạt được, quán triệt tinh thần chỉ đạo của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ VIII về nhiệm vụ kinh tế-xã hội tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2006-2010, hoạt động khoa học-công nghệ tỉnh Lâm Đồng sẽ phải có những bước phát triển mạnh mẽ và đầu tư tập trung đúng mức hơn nữa để tạo ra động lực mới, tác động tới sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh nhiều hơn nữa, thiết thực hơn.

Chúc mừng Xuân Bình Tuất 2006

TRƯƠNG TRỐ

Giám đốc Sở KH & CN Lâm Đồng

ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TỈNH LÂM ĐỒNG

TRƯƠNG TRỞ

Giám đốc Sở KH&CN Lâm Đồng

Trong mấy thập kỷ gần đây, ở nhiều nước trên thế giới, cùng với công nghệ thông tin, công nghệ sinh học đã trở thành vấn đề được tập trung đầu tư nghiên cứu, ứng dụng và phát triển nhằm tạo ra những sản phẩm sinh học phục vụ thiết thực cho nhu cầu đòi hỏi ngày càng cao của con người, phục vụ phát triển kinh tế quốc gia; và vấn đề này càng có ý nghĩa hơn đối với các nước đang phát triển là góp phần xoá đói, giảm nghèo và nâng cao thu nhập cho nhân dân.

Tại Việt Nam, vấn đề phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học được đề cập từ năm 1986 trong chương trình nghiên cứu sinh học phục vụ nông nghiệp. Trong gần 20 năm qua, chương trình công nghệ sinh học của Việt Nam mới được đầu tư 5,5 triệu USD (bằng 1/10 tổng số vốn đầu tư của Thái Lan trong năm 2002). Chỉ tính cho giai đoạn 1995 - 2005, tổng doanh thu của 5 nhóm sản phẩm (cây giống; vaccine thú y; thuốc bảo vệ thực vật; phân bón sinh học; rượu, bia, nước giải khát và hoạt chất làm sạch môi trường) do một số viện nghiên cứu và công ty tạo ra chỉ là 1.505 tỷ đồng; trong đó, lãi suất do công nghệ sinh học đóng góp là 451,5 tỷ đồng, tương đương 45 tỷ/năm.

Gần đây, với Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 04 tháng 3 năm 2005 của Ban Bí thư – Ban Chấp hành Trung ương Đảng “về việc đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước” đã làm cơ sở cho việc định hướng chiến lược phát triển công nghệ sinh học của Việt Nam, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường; là cơ sở để các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển và thương mại hoá sản phẩm công nghệ sinh học, từng bước đưa ngành công nghệ sinh học của nước ta trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật công nghệ cao.

I. Một số kết quả ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao tỉnh Lâm Đồng

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ, ngành công nghệ sinh học tỉnh Lâm Đồng bước đầu đã có những đóng góp tích cực, phần nào khẳng định tiềm năng và thế mạnh có thể phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển sản xuất ở quy mô công nghiệp, là môi trường thuận lợi cho những đầu tư và nghiên cứu thuộc các chương trình trọng điểm cấp quốc gia.



Về công nghệ tế bào: Đà Lạt - Lâm Đồng được xem là có thể mạnh và ứng dụng khá thành công với việc nhân giống cây trồng phục vụ phát triển sản xuất ở quy mô hàng hoá bằng kỹ thuật nuôi cấy invitro (hầu hết các giống rau, hoa, cây dược liệu...); không những đáp ứng cho nhu cầu sản xuất tại chỗ, giống sản xuất bằng công nghệ invitro còn được cung cấp cho thị trường các tỉnh khu vực miền Trung, Tây Nguyên (các giống hoa cúc, hoa layon, đồng tiền, cẩm chướng, lyly...) và khu vực Đồng bằng sông Hồng (các giống khoai tây củ bi, khoai tây hạt,...). Mặt khác, bước đầu cũng đã có những nghiên cứu thành công trong việc gây tạo đột biến màu hoa (trên đối tượng hoa cúc) bằng kỹ thuật chiếu xạ tia gamma. Công nghệ sinh học tế bào còn được ứng dụng trong ngành chăn nuôi của tỉnh và có những hiệu quả thiết thực như lưu giữ nguồn tinh giống gia súc (bò, heo) và công tác thụ tinh nhân tạo nhằm cải tạo đàn giống gia súc địa phương, nâng cao thể trọng, tầm vóc và chất lượng thịt, từng bước phát triển và đưa ngành chăn nuôi của tỉnh lên một vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh.

Về công nghệ vi sinh vật: đã có những nghiên cứu và ứng dụng thành công trong việc sản xuất các chế phẩm đạm sinh học, phân bón hữu cơ, các giá thể phục vụ sản xuất nông nghiệp,... thông qua việc bổ sung các vi sinh vật có ích phân giải cellulose, bổ sung các vi sinh vật cố định đạm nitơ tự do có trong trong tự nhiên thành các dạng nitơ có ích cho cây trồng, góp phần cải thiện chất lượng đất trồng, giảm chi phí phân bón đạm vô cơ, tránh nguy cơ gây thoái hoá đất. Sản xuất thức ăn cho gia súc (trâu, bò) bằng việc ứng dụng công nghệ lên men trên các phụ phế phẩm nông nghiệp như bã mía, thân cây bắp sau thu hoạch, góp phần cải thiện thức ăn cho đàn gia súc trong mùa khô. Bên cạnh đó, công nghệ vi sinh vật còn được ứng dụng rộng rãi trong việc lên men sản xuất rượu vang, nước giải khát, sữa chua, tương chao, kim chi,...

Cụ thể, đã có những kết quả và ứng dụng thành công các tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ phát triển sản xuất, như:

- Đã nghiên cứu, chọn lọc và đưa vào sản xuất các giống rau thương phẩm có giá trị kinh tế cao cho vùng rau Đà Lạt, Đức Trọng và Đơn Dương. Ứng dụng thành công nhiều qui trình canh tác và các biện pháp phòng trừ sâu bệnh tổng hợp để xây dựng các vùng rau an toàn phục vụ nội tiêu và xuất khẩu, đến nay toàn tỉnh đã có hơn 400 ha rau được sản xuất theo hướng an toàn, và đặc biệt đã có nhiều nông hộ, trang trại tự công bố chất lượng sản phẩm rau an toàn, cung cấp nhiều sản phẩm cho các siêu thị trong cả nước và tham gia xuất khẩu sang thị trường các nước trong khu vực, với điều kiện các lô hàng đều được kiểm định

các chỉ tiêu hoá lý, vi sinh vật theo tiêu chuẩn của Tổ chức Lương nông Quốc tế - WHO;

- Đã nghiên cứu ứng dụng thành công các tiến bộ công nghệ sinh học trong việc nhân nhanh các giống rau, hoa, cây ăn trái, cây dược liệu (hoa địa lan, phong lan, hoa cúc, cẩm chướng, hoa hồng, các giống khoai tây, dâu tây, atiso, nấm linh chi...) phục vụ phát triển sản xuất ở quy mô lớn. Nghiên cứu phát triển sản xuất hoa tại Đà Lạt - Lâm Đồng theo hướng công nghiệp, nghiên cứu các biện pháp hữu hiệu để phòng trừ sâu bệnh hại cho cây địa lan, nghiên cứu sản xuất thử các giá thể phục vụ trồng hoa ở quy mô công nghiệp, xây dựng thương hiệu hoa Đà Lạt, bước đầu cũng đã thành công trong việc xử lý hoa giai đoạn sau thu hoạch;

- Khảo nghiệm và chọn lọc thành công nhiều giống chè năng suất cao, chất lượng tốt (từ nguồn giống trong nước và nhập nội), xây dựng quy trình sản xuất chè an toàn nhằm nâng cao chất lượng chè thành phẩm; cải tiến dây chuyền công nghệ nâng cao chất lượng sản phẩm chè đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu;

- Chọn lọc và bổ sung được một số dòng cà phê năng suất cao, một số giống điều mới phù hợp với điều kiện khí hậu thổ nhưỡng Lâm Đồng; ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp để cải tạo vườn cà phê già cỗi, vườn điều củ và các vườn cây ăn trái. Xây dựng quy trình thâm canh và quản lý dinh dưỡng tổng hợp cho cây chè, cà phê, nhằm đảm bảo năng suất, chất lượng đồng thời giảm được chi phí sản xuất;

- Xây dựng nhiều mô hình trồng dâu, nuôi tằm cho năng suất cao tại Bảo Lộc, Bảo Lâm, Đơn Dương, Lâm Hà; đặc biệt là phát triển mô hình nuôi tằm con tập trung ở giai đoạn tuổi 1, tuổi 2 sau đó chuyển giao cho các hộ tiếp tục chăn nuôi từ giai đoạn tuổi 3. Sản xuất thử nghiệm thuốc trừ bệnh cho tằm thay thế thuốc ngoại nhập của Trung Quốc;

- Tuyển chọn và phục tráng giống dưa cayenne ở Đơn Dương phục vụ phát triển sản xuất ở quy mô lớn;

- Xác định cơ cấu giống cây lâm nghiệp tối ưu cho từng vùng sinh thái, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh rừng trồng nhằm cung ứng đủ nguồn nguyên liệu để phát triển công nghiệp chế biến từ lâm sản;

- Áp dụng hệ thống tưới tiết kiệm, chế tạo vật liệu polyme giữ nước nhằm ổn định khả năng sinh trưởng và phát triển đối với một số cây công nghiệp dài ngày (chè, cà phê, dâu) trong mùa khô hạn;

- Bảo tồn và phát triển nguồn gen động vật, thực vật đặc hữu và quý hiếm, bảo tồn về đa dạng sinh học của rừng; đầu tư, bảo vệ rừng cảnh

quan, rừng đặc dụng và khu bảo tồn thiên nhiên phục vụ du lịch;

- Di thực và trồng thử nghiệm thành công giống sâm Ngọc Linh (sâm khu 5) tại Đà Lạt - Lâm Đồng. Sản xuất nấm Linh Chi, nấm Hàu Thụ, Đông Cô,... ở quy mô hộ gia đình và một số sản phẩm chế biến từ nấm;

- Ứng dụng kỹ thuật lai và thụ tinh nhân tạo nhằm cải tạo tầm vóc đàn bò vàng địa phương, khôi phục và phát triển đàn bò sữa. Phát triển mô hình chăn nuôi heo siêu nạc, mô hình chăn nuôi dê ở quy mô lớn, đặc biệt là trong các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa. Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất con giống chất lượng cao nhằm phát triển chăn nuôi đại gia súc, gia cầm;

- Chọn lọc các giống cỏ thích nghi để xây dựng đồng cỏ phục vụ chương trình phát triển chăn nuôi đại gia súc;

- Xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng, vật nuôi tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số để làm mô hình điểm nhân rộng cho nhiều vùng khác trong huyện. Các loại mô hình này được các cấp chính quyền địa phương xã, huyện đánh giá cao, góp phần phát triển kinh tế hộ gia đình, ổn định sản xuất, định canh, định cư;

- Nghiên cứu và chọn lọc các giống thủy sản nước ngọt có giá trị để phát triển nuôi trồng thủy sản ở các sông, hồ, ao. Cụ thể như phát triển nuôi tôm càng xanh tại Đức Trọng, Cát Tiên; nuôi cá rô phi đơn tính, cá chép lai 3 máu;

- Áp dụng các giải pháp khoa học trong phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, xây dựng các vùng an toàn dịch bệnh...

II. Một số định hướng và giải pháp phát triển công nghệ sinh học phục vụ chương trình nông nghiệp công nghệ cao tại Lâm Đồng

1. Mục tiêu phát triển CNSH tại Lâm Đồng

- Nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học nhằm cải tạo và nâng cao chất lượng, sản lượng, năng suất giống cây trồng vật nuôi phục vụ sản xuất, phục vụ hiệu quả cho quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh; bảo vệ tính đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và phát triển du lịch bền vững.

- Ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học ngay tại hầu hết tất cả các doanh nghiệp nông nghiệp, phát huy mối liên kết của 4 nhà (nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà nông) trong việc tạo ra các sản phẩm mới, đủ sức cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại trên thị trường.

- Tiếp cận các công nghệ sinh học hiện đại

và tiến đến làm chủ một số công nghệ thích hợp, phục vụ phát triển sản xuất ở quy mô công nghiệp.

2. Một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung nghiên cứu và phát triển

- Tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện các quy trình công nghệ nhân giống cây trồng đảm bảo chất lượng, sạch bệnh phục vụ phát triển sản xuất ở quy mô lớn;

- Nghiên cứu các quy trình công nghệ chế biến và bảo quản nông sản sau thu hoạch nhằm đa dạng hoá các sản phẩm đặc trưng lưu thông trên thị trường và phục vụ xuất khẩu;

- Cải tạo và nâng cao chất lượng đàn giống gia súc, gia cầm. Áp dụng các kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến để nâng cao chất lượng thịt, sữa nhằm tạo ra sản phẩm hàng hoá lớn trong ngành chăn nuôi cung cấp cho thị trường các tỉnh lân cận và tiến đến xuất khẩu;

- Tiếp tục nghiên cứu ứng dụng công nghệ vi sinh để sản xuất phân bón và thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học;

- Nghiên cứu xử lý các chất thải có nguồn gốc từ phụ phẩm nông nghiệp làm phân bón và thức ăn cho gia súc, gia cầm;

- Phát triển tiềm lực cho công nghệ sinh học thông qua công tác đào tạo, tiếp cận thông tin, nâng cấp và đầu tư các trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với công nghệ sử dụng; xây dựng Trung tâm công nghệ sinh học trọng điểm cấp Tỉnh.

3. Giải pháp thực hiện

Với quan điểm đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh trên cơ sở phát huy thế mạnh tổng hợp của các phương pháp công nghệ sinh học nông nghiệp truyền thống kết hợp với các phương pháp của công nghệ sinh học nông nghiệp hiện đại, cần lưu ý một số giải pháp cụ thể như sau:

- Cần có sự quan tâm chỉ đạo của các cấp uỷ Đảng, Chính quyền đối với công tác khoa học và công nghệ;

- Tăng cường khả năng hợp tác với các tổ chức nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế, xây dựng chính sách phát triển công nghệ sinh học phù hợp với tiềm năng và thế mạnh của tỉnh.

- Huy động và tập trung nguồn lực, vốn cho khoa học công nghệ sinh học, sử dụng nguồn vốn đầu tư có hiệu quả. Xây dựng kế hoạch tổng thể và định hướng ưu tiên tập trung cho từng giai đoạn phát triển.

- Kết hợp nghiên cứu khoa học gắn với phát triển sản xuất, phát huy sức mạnh của nhiều ngành, nhiều người cho một sản phẩm chiến lược. ■

LÂM ĐỒNG SAU BA NĂM ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

TS. NGÔ XUÂN TRƯỜNG

Lâm Đồng là một tỉnh miền núi Nam Tây Nguyên, toàn tỉnh có 143 xã, phường, thị trấn, trong đó có 95 xã, phường, thị trấn có đồng bào dân tộc thiểu số định cư. Dân số toàn tỉnh có trên 1,1 triệu người với gần 40 dân tộc anh em sinh sống. Đồng bào các dân tộc thiểu số chiếm 21%, đồng bào các dân tộc thiểu số gốc Tây Nguyên chiếm 17% dân số toàn tỉnh. Thực hiện Nghị quyết 10/NQ-TW ngày 18/11/2001 của Bộ Chính trị và Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 30/10/2001 của Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001 - 2010, ngày 20/11/2001, tỉnh ủy Lâm Đồng đã ra Nghị quyết 02/NQ-TW về tiếp tục đầu tư phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2005. Quán triệt nghị quyết của tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Kế hoạch 552/KH-UB và nhiều văn bản chỉ đạo, trong đó có nhiều cơ chế, chính sách năng động và ngày càng phù hợp với thực tiễn của địa phương. Đồng thời tỉnh và trung ương đã tập trung nhiều nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và thực hiện nhiều chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng sâu, vùng xa, đã và đang phát huy tác dụng phục vụ sản xuất và đời sống; đã hình thành nhiều vùng tập trung chuyên canh cây công nghiệp dài ngày, giá trị lao động và thu nhập trên một đơn vị diện tích ngày càng cao; nhiều trung tâm cụm xã đã từng bước hình thành nơi sinh hoạt văn hóa thuận lợi cho việc đi lại, học hành, khám chữa bệnh, giao lưu hàng hóa... Đời sống của đồng bào ngày càng được cải thiện, nhiều hộ vươn lên khá và giàu. Từ đó đã tạo sự chuyển biến đáng kể về kinh tế - xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Sau 3 năm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận:

- Tổng vốn đầu tư là 207,201 tỷ đồng, trong đó chương trình 135 chiếm 65,221 tỷ đồng; vốn trung tâm cụm xã chiếm 20 tỷ; vốn hỗ trợ thôn buôn là 17,5 tỷ; hỗ trợ làm nhà là 10 tỷ, vốn khai hoang là 29,996 tỷ; vốn xã điểm là 13,174 tỷ; hỗ trợ thôn buôn đặc biệt khó khăn là 2,7 tỷ; chương trình 40,610 tỷ. Ngoài ra các bộ, ngành, trung ương, tỉnh và huyện cũng đã dành hàng

- trăm tỷ đồng để đầu tư về giao thông, điện trung thế, hạ thế, thủy lợi... ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số như tuyến đường Liên Hưng - Đầm Ròn, ĐT 723, quốc lộ 27, 28, thủy lợi Ka La... Bằng các nguồn vốn của Chương trình 135, đã đầu tư xây dựng thêm 456 hạng mục công trình lớn, nhỏ ở các xã, thôn buôn vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, chủ yếu là đường giao thông nông thôn, trường học, trạm y tế, thủy lợi, nước sạch, điện, nhà văn hóa, chợ nông thôn. Đến nay, toàn tỉnh có 141/143 xã có đường ô tô đến trung tâm xã, 67% hộ nông thôn được dùng điện.
- Về lĩnh vực văn hóa xã hội: toàn tỉnh có 100% xã có trường tiểu học, 4 trường dân tộc nội trú, nhiều xã có trường trung học cơ sở, cụm xã có trường trung học phổ thông. Có 80% số trẻ em dân tộc ở độ tuổi đến trường; số học sinh, sinh viên dân tộc đi học ở các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp được tỉnh hỗ trợ mỗi tháng 50.000 đồng/tháng/người. Việc thực hiện chính sách về chăm sóc sức khỏe cho đồng bào vùng dân tộc, vùng sâu, vùng xa được quan tâm đúng mức, đã khám chữa bệnh cho 503.057 lượt người với số tiền 9,564 tỷ đồng. Toàn tỉnh có 141/143 xã có trạm y tế, 101/143 xã có bác sĩ; 1000/1096 thôn buôn có nhân viên y tế. Đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số trong những năm qua đã có cải thiện đáng kể. Hiện nay 100% số xã có máy điện thoại; 88/143 xã có điểm bưu điện văn hóa; 86% địa bàn phủ sóng phát thanh, 80% phủ sóng truyền hình, 98 trạm truyền thanh cơ sở. Hàng tuần phát tiếng Cơ Ho trên sóng truyền hình 1 buổi 30 phút, cấp phát 12.075 chiếc máy thu thanh cho đồng bào.
- Về kinh tế: thực hiện Quyết định số 132/2004 QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Lâm Đồng đã tập trung giải quyết đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số gốc Tây Nguyên. Đến tháng 3/2004, tỉnh đã chuyển đổi 5.691,79 ha đất, khai hoang 2.764,52 ha và năm 2004 đã dành thêm 2,6 tỷ đồng để giao khoán 50.000 ha rừng cho đồng bào dân tộc ở những nơi không có điều kiện giải quyết đất sản xuất. Ngoài ra, tỉnh còn giao 166.532 ha rừng cho 6.944 hộ quản lý, bảo vệ với

(Xem tiếp trang 11)

PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, AN NINH - QUỐC PHÒNG TỈNH LÂM ĐỒNG GIAI ĐOẠN 2006-2010

Với phương châm đoàn kết, đổi mới, đột phá, tăng tốc đưa Lâm Đồng thoát khỏi tình trạng chậm phát triển. Tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ VIII đã thông qua phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của tỉnh trong giai đoạn 2006 - 2010

1. Phương hướng

Phát huy sự đoàn kết nhất trí trong Đảng, tạo sự đồng thuận trong xã hội; tiếp tục đổi mới toàn diện, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của từng tổ chức cơ sở Đảng và năng lực tổ chức thực hiện của bộ máy chính quyền các cấp nhằm tạo bước đột phá, tăng tốc phát triển kinh tế, nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân, đưa Lâm Đồng thoát khỏi tình trạng chậm phát triển. Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội có tính quyết định cho sự phát triển toàn diện của tỉnh. Đầu tư phát triển ngành du lịch - dịch vụ trở thành ngành kinh tế động lực; đầu tư công nghiệp chế biến và các lĩnh vực công nghiệp có lợi thế; phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và xuất khẩu; phấn đấu tạo ra bước chuyển dịch tích cực về cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tiếp tục đầu tư xây dựng các khu đô thị, đồng thời coi trọng đầu tư hạ tầng thiết yếu ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa. Đẩy mạnh xã hội hóa một số lĩnh vực xã hội để huy động nhiều nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng phục vụ; kịp thời giải quyết những vấn đề bức xúc nảy sinh. Giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2. Mục tiêu

- Tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm 13-14%;
- GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt 15,5-16,5 triệu đồng.
- Đến năm 2010, tỷ trọng nông nghiệp chiếm 36-38%, dịch vụ 36-38%, công nghiệp - xây dựng 26% trong GDP;
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong 5 năm 2006-2010 tăng 3,2-3,3 lần so với thời kỳ 2001-2005; trong đó đầu tư cho dịch vụ 26-27%, xây dựng kết cấu hạ tầng 26-27%, công nghiệp - xây dựng 25-26%, nông - lâm - thủy sản 20-21%;
- Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm đạt 900-950 triệu USD, tăng bình quân hàng năm 14-16%;
- Tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách đạt 15-16%,

trong đó, huy động thuế và phí vào ngân sách đạt 12-13% so với GDP;

- Phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2007;
- Tạo việc làm mới hàng năm cho 24.000-25.000 lao động;
- Giảm tỷ lệ sinh bình quân hàng năm 0,5-0,6‰.

Đến 2010:

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn dưới 20%;
- Có 50-55% gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa; 55-60% thôn, buôn, khu phố và 80% cơ quan đạt tiêu chuẩn đơn vị văn hóa;
- Phủ sóng phát thanh truyền hình đến 100% số xã trong tỉnh;
- Có 25% lao động trong tỉnh được đào tạo nghề;
- Có 80% dân số nông thôn được dùng nước sạch;
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn dưới 1,4%; cơ bản xóa hộ đói, giảm hộ nghèo xuống còn dưới 14%, trong đó vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn dưới 30%;
- Có ít nhất 80% số tổ chức cơ sở Đảng đạt danh hiệu trong sạch vững mạnh; hầu hết các thôn, buôn đều có tổ chức Đảng;
- Tăng cường quốc phòng và an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội. ■



GIỚI THIỆU VỀ HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI - TBT

NGUYỄN MINH TÂM

Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng Lâm Đồng

Ngày nay các hoạt động toàn cầu hoá đang diễn ra ngày càng nhanh hơn. Trong quá trình tham gia hội nhập, hầu hết các hoạt động của mỗi quốc gia đều có ảnh hưởng quốc tế. Ngược lại, các định chế quốc tế có ảnh hưởng ngày càng sâu sắc đến từng khía cạnh kinh tế xã hội của mỗi quốc gia thành viên, từng cấp trung ương đến địa phương và đến từng hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của các doanh nghiệp.. Điều đó đòi hỏi mỗi chúng ta có các hiểu biết và cách ứng xử phù hợp nhằm đảm bảo sự tồn tại phát triển được trong môi trường cạnh tranh đầy thách thức, dù đó là thị trường quốc tế hay nội địa.

Việc nước ta tham gia chính thức vào Tổ chức thương mại quốc tế (WTO) giờ đây chỉ là việc xảy ra trong nay mai. Bên cạnh các thuận lợi rất cơ bản, cũng sẽ có rất nhiều các thách thức khi chúng ta chính thức tham gia thị trường chung. Khi hàng rào thuế quan được dỡ bỏ (mức thuế xuất nhập khẩu chỉ khoảng 0-5%), thì cũng chính là lúc ta thấy rõ hơn các rào cản phi thuế quan ảnh hưởng đến giao lưu thương mại giữa các quốc gia.

Một trong các rào cản phi thuế quan nổi bật là hàng rào kỹ thuật. Rào cản kỹ thuật trong thương mại là các quy định kỹ thuật, các tiêu chuẩn liên quan đến sản phẩm hàng hoá và các qui trình đánh giá sự phù hợp với các quy định hay tiêu chuẩn kỹ thuật ấy có gây cản trở đến

việc giao thương. Các nỗ lực nhằm hạn chế ảnh hưởng của rào cản kỹ thuật đến việc giao thương được thể hiện trong hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của WTO (hiệp định TBT)

HIỆP ĐỊNH TBT

Chúng ta biết rằng, bên cạnh các nhu cầu cần thiết phải có các quy định, tiêu chuẩn cho sản phẩm hàng hoá tùy thuộc trình độ sản xuất và mức phát triển của đời sống cụ thể. Các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật thiết lập vì các mục tiêu khác nhau như yêu cầu về an ninh quốc gia, về ngăn ngừa gian lận thương mại, vì bảo vệ môi trường, vì bảo vệ sức khỏe của người hay sinh vật... tuy nhiên cần phải có một định chế để kiểm soát được ảnh hưởng của việc này với hoạt động thương mại.

Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của

WTO nhằm giảm bớt các ảnh hưởng không cần thiết của các quy định kỹ thuật đến quá trình giao thương, đảm bảo công bằng hơn trong việc giao thương. Hiệp định TBT tác động đến các sản phẩm nông nghiệp cũng như công nghiệp, tuy nhiên Hiệp định không áp dụng với các dịch vụ hoặc các sản phẩm hàng hoá nằm trong hiệp định mua sắm của chính phủ hoặc nằm trong phạm vi điều chỉnh của hiệp định SPS (hiệp định về các biện pháp vệ sinh động thực vật). Các yếu tố chính của hiệp định TBT tác động lên sản phẩm hàng hoá được mô tả ở hình vẽ. Hiệp định TBT gồm 15 điều và 3 phụ lục được coi là thành phần không tách rời. Hiệp định TBT gồm các thoả thuận về lĩnh vực quy định kỹ thuật và tiêu chuẩn, việc đánh giá sự phù hợp với các tiêu chuẩn và quy định, vấn đề thông tin và trợ giúp kỹ thuật, vấn đề tư vấn và giải quyết tranh chấp,

RÀO CẢN KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI



hiệp định cũng đưa ra quy chế cho soạn thảo và áp dụng các tiêu chuẩn và thủ tục thành lập hoạt động của nhóm chuyên gia kỹ thuật, tham gia vào các hoạt động giải quyết tranh chấp.

Ta cần phân biệt hiệp định TBT và hiệp định SPS, vì cả hai đều tác động lên sản phẩm hàng hoá khá giống nhau. Thực chất phạm vi đối tượng tác động của hiệp định TBT bao trùm lên các đối tượng của hiệp định SPS. Song do tính chất đặc biệt nhằm vào các yêu cầu an toàn cho người và động thực vật, cũng như để tránh các rủi ro do sâu bệnh hay dịch bệnh nói chung gây ra, hiệp định SPS thiết lập để kiểm soát mục tiêu đó một cách hiệu quả mà không gây cản trở đến việc giao thương, ví dụ vấn đề kiểm dịch thực động vật cho các sản phẩm hàng hoá nông sản, thực phẩm, nhất là liên quan đến các khu vực có bệnh dịch. Trong một số trường hợp cụ thể có thể hiệp định TBT vẫn cùng tác động đến, thường gặp như việc ghi nhãn cho các sản phẩm hàng hoá về nội dung liên quan đến SPS, ví dụ như việc ghi nhãn cho sản phẩm gia cầm sạch, trong khi đang có dịch bệnh cúm gia cầm chẳng hạn.

Hiệp định TBT có các nguyên tắc trên cơ sở các nguyên tắc chung của WTO như: không phân biệt đối xử, minh bạch hoá. Sự không phân biệt đối xử đảm bảo cho sự công bằng cho các doanh nghiệp trong nước cũng như nước ngoài, hoặc cho các loại hình doanh nghiệp khác nhau, giúp các doanh nghiệp có một môi trường cạnh tranh lành mạnh. Lợi ích từ quá trình minh bạch hoá là rất lớn các đối tượng bị điều chỉnh bởi các quy định kỹ thuật hay liên quan đến các tiêu chuẩn, họ có được sự thông tin kịp thời (về cả nội dung, thủ tục, và tổ chức có trách nhiệm liên quan), được tham gia góp ý vào các quy định đó, cũng như có thời gian chuẩn

bị để chấp nhận các quy định đó một cách hợp lý.

Hiệp định TBT còn có các nguyên tắc đặc trưng là hài hoà tiêu chuẩn, tương đương, thừa nhận lẫn nhau. Sự hài hoà tiêu chuẩn dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế làm cơ sở, nhờ nó mà giảm nhẹ đi các nỗ lực thỏa thuận về các điểm khác biệt, làm cơ sở thực hiện sự không phân biệt đối xử, tạo điều kiện thuận lợi thương mại giữa các quốc gia. Việc chấp nhận các tiêu chuẩn tương đương là một trong các nguyên tắc làm cho các quốc gia có trình độ phát triển khác nhau, hay có các vấn đề về văn hoá khác nhau cũng có thể thực hiện giao thương một cách thuận lợi. Đặc biệt việc thừa nhận lẫn nhau, kể cả song phương và đa phương, không kể là giữa các chính phủ hay giữa các tổ chức giám định hoặc chứng nhận, điều này giúp các hàng hoá trong lưu thông tránh các thử nghiệm hay chứng nhận hai lần, giảm các chi phí không cần thiết cản trở việc giao thương.

Ngoài ra còn có các yêu cầu về tính khoa học và có thể thực hiện được đối với các quy định hoặc tiêu chuẩn đưa ra, và cả quy trình thực hiện sự đánh giá sự phù hợp cũng là yêu cầu mang tính bắt buộc. Điều này giúp ngăn chặn các yêu cầu xét ra là cần thiết nhưng không khả thi, ví dụ như yêu cầu về mức độ tổ cao hơn khả năng phát hiện của các thiết bị đo hiện có.

Nhờ có hiệp định TBT, chúng ta có một cơ chế chính thức giải quyết các tranh chấp thông qua WTO (thực hiện theo Bản thoả ước về giải quyết tranh chấp). Điều này tạo sự công bằng hơn trong việc giải quyết các tranh chấp tránh được các phán quyết thiếu công bằng của nước nhập khẩu. Ví như sự kiện cá da trơn, nếu chúng ta đã tham gia WTO thì việc giải quyết tranh chấp có thể đưa ra WTO, và sẽ không bị xử ép như vừa qua.

Nhìn chung hiệp định TBT làm thuận lợi hơn cho quá trình giao thương, nhưng cũng đòi hỏi chúng ta phải có trách nhiệm thực hiện. Hiện tại nước ta chưa phải là thành viên chính thức của WTO, tuy nhiên việc thiết lập một cơ chế chính thức để thực hiện các yêu cầu của hiệp định ngay từ lúc này là cần thiết để chúng ta có thể tham gia WTO một cách chủ động.

HIỆP ĐỊNH TBT VỚI CÁC CƠ QUAN CÔNG QUYỀN

Các điều khoản trong hiệp định TBT yêu cầu các cơ quan công quyền, mà ngay trong thời gian này chúng ta tương thích với cách thức làm việc như vậy. Hiện nay nhiều quy định hiện hành của chúng ta cần phải sửa đổi để đáp ứng được các yêu cầu này, như: việc chuẩn bị ban hành các quy định phải có kế hoạch, phải được thông báo, phải có bản dự thảo trước khi ban hành chính thức (trước 60 ngày) và có cơ chế để các đối tượng chịu tác động của các quy định có thể tiếp cận và có cơ hội góp ý, hoặc thời gian có hiệu lực từ khi ban hành phải đủ cần thiết cho việc tổ chức chuyển tiếp thực hiện các quy định đó một cách hợp lý (thường là 6 tháng)...

Hiện nay, theo tinh thần quyết định 114/2005/QĐ-TTg ngày 26/5/2005 một mạng lưới cơ quan thông báo và điểm hỏi đáp về hiệp định TBT đã được thành lập, làm đầu mối từ trung ương tới các ngành và các địa phương nhằm thống nhất các hoạt động liên quan đáp ứng các yêu cầu của hiệp định (tương tự như cơ chế một cửa vậy). Tại tỉnh ta, UBND tỉnh đã có quyết định số 114/2005/QĐ-UB ngày 26/5/2005 về việc giao Chi cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng, thuộc Sở Khoa học & công nghệ tỉnh Lâm đồng thực hiện chức năng cơ quan thông báo và hỏi đáp về hiệp định TBT tại tỉnh Lâm đồng. Tuy nhiên vẫn còn cần thiết phải tăng cường năng lực thực tế của

cơ quan này (cả về nhân lực và các nguồn lực khác), Đồng thời cần có một cơ chế phối hợp giữa các ngành và cơ quan hữu quan để đầu mối về TBT này có thể thực hiện đúng chức năng được giao.

Trách nhiệm của các cơ quan liên quan ngay lúc này là thực hiện các rà soát cần thiết về hệ thống các quy định hiện hành và có các điều chỉnh cần thiết (nếu có) để nó phù hợp với các yêu cầu của hiệp định. Các cơ quan còn phải có trách nhiệm tạo ra các chính sách cần thiết để khuyến khích các hoạt động thừa nhận lẫn nhau (đưa các hệ thống thử nghiệm, giám định đạt các chuẩn mực quốc tế), cũng như khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế cho sản phẩm hàng hoá, và các quá trình kiểm soát sản xuất kinh doanh nhằm tăng khả năng cạnh tranh của các sản phẩm của tỉnh khi hội nhập. Tạo ra các điều kiện để các dịch vụ khoa học công nghệ phục vụ sản xuất phát triển, trước mắt là nâng cao năng lực của các cơ quan sự nghiệp của nhà nước, đảm bảo cung cấp các dịch vụ này với chất lượng quốc tế và giá cả phù hợp với trình độ phát triển sản xuất cụ thể của địa phương.

HIỆP ĐỊNH TBT VỚI CÁC DOANH NGHIỆP

Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại đặc biệt ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Nghiên cứu các vấn đề về hiệp định TBT có ý nghĩa thiết thực với hoạt động kinh doanh của từng doanh nghiệp, giúp từng doanh nghiệp có các đối sách phù hợp trong việc tham gia thị trường, nhất là khi nước ta tham gia chính thức vào WTO.

Trước tiên mỗi doanh nghiệp cần hiểu biết cách thức tiếp cận các thông tin chính thức về các quy định kỹ thuật, cũng như các thủ tục xác định sự phù hợp

tương ứng ở các thị trường mà doanh nghiệp quan tâm. Các thông tin này các doanh nghiệp có thể tìm thấy từ văn phòng (hoặc mạng lưới) thông báo và hỏi đáp quốc gia về TBT, cơ quan quản lý về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, các cơ quan tiêu chuẩn hoá khu vực và quốc tế, các cơ quan xúc tiến thương mại (như ITC, WTO, Phòng thương mại và công nghiệp Việt nam, các cơ quan xúc tiến thương mại ở các địa phương, các hiệp hội ngành nghề...)

Đẩy mạnh hoạt động tiêu chuẩn hoá trong doanh nghiệp. Đặc biệt quan tâm đến việc tiến hành xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn hài hoà tiêu chuẩn quốc tế. Tăng cường nghiên cứu nâng cao khả năng thỏa mãn khách hàng, vận dụng tối đa các thông tin kỹ thuật về thị trường làm cơ sở. Lấy việc đảm bảo chất lượng, đảm bảo lòng tin của khách hàng làm nền tảng xây dựng các thương hiệu mạnh.

Lãnh đạo doanh nghiệp từ cấp cao nhất cần thấu hiểu và quyết tâm trong việc triển khai ứng dụng các hệ thống quản lý, như hệ thống quản lý chất lượng theo ISO9000, các hệ thống an toàn vệ sinh thực phẩm như ISO 22000, GMP, GAP, HACCP,... hay hệ thống quản lý môi trường ISO14000, hệ thống đảm bảo trách nhiệm xã hội SA8000... Thực hiện việc chứng nhận cần thiết, ở các tổ chức chứng nhận cần thiết, tương ứng với thị trường hoạt động, cho các hệ thống quản lý của doanh nghiệp. Các chứng nhận đó là visa giúp các doanh nghiệp vượt qua các rào cản kỹ thuật đi vào các thị trường các nước phát triển.

Trong điều kiện hội nhập, thị trường quốc nội cũng trở thành nơi cạnh tranh gay gắt với hàng nhập ngoại. Để khởi đầu ngay trên sân nhà tất cả doanh nghiệp đều cần phải nhanh chóng nâng cao khả năng cạnh

tranh của mình, đặc biệt là về chất lượng sản phẩm. Với các doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa (mà hầu hết các doanh nghiệp của tỉnh ta đều ở quy mô này), việc tiếp cận với các cơ chế chứng nhận sản phẩm có thể thuận lợi hơn so với chứng nhận hệ thống. Mức độ đầu tư vừa phải, thủ tục thực hiện đơn giản hơn, song cũng đủ để tạo được lòng tin về trình độ sản xuất và chất lượng sản phẩm của mình với khách hàng.

Các doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn có thể phải thiết lập các hoạt động thử nghiệm, đánh giá chất lượng, nhằm đáp ứng các yêu cầu phục vụ sản xuất kinh doanh một cách kịp thời. Trong đó việc đảm bảo hoạt động tin cậy của các thiết bị và hệ thống đo lường của doanh nghiệp là một yêu cầu rất quan trọng để đạt được chất lượng của sản phẩm, hiệu quả trong quản lý sản xuất và tin cậy trong thương mại. Các quy định quản lý kỹ thuật đo lường phải được thiết lập nhằm mục tiêu kiểm soát được hoạt động cơ bản nhất. Trong điều kiện không thể tự thực hiện đầy đủ các hoạt động về thử nghiệm, đánh giá chất lượng, thì việc tiếp cận một cách phù hợp với các tổ chức cung cấp các dịch vụ này với giá cả hợp lý, song phải đạt các chuẩn mực quốc tế là rất quan trọng, nó chỉ cần thực hiện một lần mà có thể được công nhận ở mọi nơi.

Hiện nay tại tỉnh ta, các yêu cầu thử nghiệm có thể được thỏa mãn tại phòng thử nghiệm của Trung tâm ứng dụng KH-CN và tin học của tỉnh. Các nhu cầu hỗ trợ về tiêu chuẩn hoá và về đo lường có thể nhận được từ Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng của tỉnh. Tổng quát hơn các nhu cầu về hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hội nhập trên lĩnh vực chất lượng hàng hoá và thương hiệu các doanh nghiệp có thể tiếp cận với chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của Sở KH-CN tỉnh Lâm Đồng. ■

KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH GẮN VỚI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

TS. ĐỖ THANH HOA

Viện Nghiên cứu phát triển du lịch

Du lịch là một trong những ngành công nghiệp phát triển nhanh và mạnh bậc nhất trên thế giới. Nếu như năm 1950, số lượng khách du lịch quốc tế trên toàn thế giới mới chỉ là 25 triệu người thì đến năm 1995 con số này đã tăng lên 567 triệu và năm 2004 là 760 triệu lượt khách du lịch quốc tế. Chi tiêu du lịch từ chỗ chỉ đạt 2,1 triệu USD năm 1950 tăng lên 372 tỷ năm 1995 và 622 tỷ năm 2004. Chính vì vậy, nhiều quốc gia đã xác định du lịch là ngành kinh tế tạo thu nhập chính cho đất nước. Song, sự phát triển nhanh về số lượng và chất lượng của hoạt động kinh doanh du lịch trên phạm vi toàn cầu cũng làm xuất hiện nhiều nguy cơ đe dọa môi trường mà nhiều quốc gia, lãnh thổ trong quá trình phát triển hoạt động kinh doanh du lịch đã phải tính đến để đảm bảo phát triển bền vững, mang lại hiệu quả cao về kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường.

Australia là một quốc gia có tốc độ tăng trưởng du lịch khá cao, thu nhập ngoại tệ từ du lịch đã vượt qua các ngành than và len sợi và đây cũng là một quốc gia đi đầu trong công tác gắn phát triển du lịch với bảo vệ môi trường. Theo điều tra của cơ quan quản lý Du lịch Australia, hơn một nửa số du khách sẵn sàng trả thêm tiền cho chuyến du lịch của họ nếu doanh nghiệp kinh doanh du lịch này tham gia cam kết bảo vệ môi trường.

Năm 1991, Hiệp hội du lịch sinh thái Australia được thành lập như một tổ chức phi lợi nhuận. Hiệp hội gồm các thành viên là các cơ sở lưu trú du lịch sinh thái, các hãng lữ hành, các nhà quản lý khu bảo tồn, cơ quan nghiên cứu, hiệp hội du lịch địa phương... Chương trình chứng chỉ du lịch sinh thái đưa ra những tiêu chuẩn không chỉ nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của hoạt động du lịch đến môi trường mà còn tối đa hóa những tác động tốt. Tháng 1/1996, Hiệp hội đã phát động chương trình chứng chỉ sinh thái, tuy

được tiến hành ở Australia nhưng chương trình đã được áp dụng để phát triển du lịch sinh thái trên phạm vi rộng lớn thông qua Chương trình "Toàn cầu xanh". Chứng chỉ được cấp có thời hạn 3 năm và sau 3 năm chương trình sẽ thẩm định lại và sẽ đặt ra thêm những tiêu chuẩn chặt chẽ hơn.

Thái Lan là một nước ở khu vực Đông Nam Á có ngành du lịch rất phát triển đồng thời cũng có nhiều sáng kiến bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch. Năm 1994, Hiệp hội Khách sạn Thái Lan (THA) thành lập Ủy ban Môi trường do Tổng Giám đốc khu du lịch Dusit - Pattaya, ông Khun Chatchawal Supachayanont đứng đầu. Năm 1995, nhóm công tác về xúc tiến môi trường trong hoạt động du lịch (BEPTA) được thành lập, bao gồm đại diện cơ quan quản lý du lịch Thái Lan (TAT), Hiệp hội Khách sạn Thái Lan, Chương trình môi trường của Liên hợp quốc (UNEP), cơ quan quản lý nước, điện quốc gia và Hiệp hội Phát triển chất lượng môi trường (ADEQ). Bên cạnh đó có sự hỗ trợ của các tổ chức như Đại sứ quán Anh, Phòng Xúc tiến chất lượng Môi trường, Phòng Chính sách Năng lượng quốc gia, Hiệp hội Môi trường Mỹ Á (US-AEP), Trường Đại học Mahidol, Hãng Hàng không Thái và một số tổ chức khác.

Để công nhận và hỗ trợ cho các nỗ lực đóng góp bảo vệ môi trường và phát triển du lịch bền vững, BEPTA đã thiết kế chương trình cấp chứng chỉ bảo vệ môi trường và định ra hướng dẫn bảo vệ môi trường cho các khách sạn, giúp ích cho việc thúc đẩy tham gia ngày càng nhiều các hoạt động bảo vệ môi trường trong các khách sạn, thúc đẩy nỗ lực đóng góp bảo vệ môi trường, Chương trình Lá xanh được ra đời. Tiêu chuẩn Lá xanh được sự công nhận rộng rãi trong phạm vi quốc gia và quốc tế. Chứng chỉ Lá xanh cứ 2 năm lại được xem xét giám định lại, là một nhân tố ảnh hưởng lớn đến việc lựa chọn khách sạn của du khách và các hãng lữ hành nhất là trong

xu hướng hiện nay trên toàn thế giới, nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường đang dần được nâng cao, con người hướng tới mục đích chung bảo vệ môi trường sống, bảo vệ ngôi nhà chung trái đất.

Khác với Thái Lan, du lịch ở Pakistan không phải là ngành kinh tế có quy mô lớn và nó đóng một vai trò ở mức độ vừa phải trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Song, Du lịch Pakistan lại có ảnh hưởng rất lớn đến môi trường vì du lịch ở Pakistan có tính mùa vụ cao và chỉ tập trung ở một số vùng như các dãy núi cao với du lịch thể thao mạo hiểm, leo núi,... Chính phủ và cơ quan quản lý du lịch Pakistan đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm tôn tạo, bảo vệ môi trường. Để kiểm soát được suy giảm, ô nhiễm môi trường ở các vùng núi, từ năm 1983, Pakistan đã ban hành 3 quy định cơ bản cho loại hình du lịch mạo hiểm leo núi. Quy định thứ nhất bắt buộc các đoàn du lịch leo núi có trách nhiệm thu dọn sạch rác thải cắm trại khi rời nơi cắm trại. Quy định thứ hai bắt buộc các đoàn du lịch có trách nhiệm bồi thường thiệt hại rừng hoặc động vật trong khu vực đoàn khách đi qua. Quy định thứ ba, trong trường hợp các quy định này bị vi phạm, đoàn du khách với tất cả các thành viên tham gia sẽ bị truất quyền leo núi ở Pakistan trong vòng 4 năm. Từ năm 1988, mỗi đoàn leo núi được yêu cầu phải đóng góp 200USD cho việc dọn dẹp vệ sinh ở các vùng núi. Tiền này cũng được sử dụng để xây dựng các khu vệ sinh gần những nơi cắm trại hoặc các điểm dừng chân dọc tuyến. Năm 1991, bổ sung thêm một số quy định mới như các quy định mức xử phạt cụ thể, quy định về tiền đặt cọc, các đoàn du lịch leo núi phải đặt cọc 1.000USD cho Phòng Du lịch. Trong trường hợp các đoàn du lịch leo núi không tuân theo các chỉ dẫn môi trường, tiền đặt cọc có thể bị thu một phần hoặc toàn bộ tùy theo mức độ xâm hại đến môi trường.

Tùy theo đặc điểm, du lịch ở mỗi nước áp dụng những hình thức, cách thức bảo vệ môi trường khác nhau, trong nhiều lĩnh vực khác nhau của hoạt động kinh doanh du lịch cùng hướng tới mục tiêu bảo vệ, nâng cao chất lượng môi trường. Để làm được điều này, ngoài cơ chế chính sách, cần có sự phối hợp đồng bộ của các ngành có liên quan, của mọi tầng lớp trong xã hội và sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương trong công tác bảo vệ môi trường. Mặt khác, bảo vệ môi trường trong lĩnh vực du lịch không chỉ là nhiệm vụ của các thế hệ hiện nay mà còn là nhiệm vụ của các thế hệ sau này. ■

(Bài trích Tạp chí Du lịch Việt Nam số 12/2005)

LÂM ĐỒNG SAU BA NĂM ĐẦU TƯ...

(Tiếp theo trang 5)

mức nhận khoán từ 40.000 - 50.000 đồng/ha/năm. Việc hỗ trợ kinh phí làm nhà cho đồng bào dân tộc thiểu số bản địa vùng đặc biệt khó khăn đã mang lại kết quả và ý nghĩa trên nhiều mặt. Ngoài số nhà do Sở Lao động thương binh và Xã hội, quỹ Ngày vì người nghèo, các tổ chức chính trị xã hội hỗ trợ, trong 2 năm 2002 - 2003 tỉnh đã đầu tư 10 tỷ đồng làm 2.000 căn nhà và năm 2004 tiếp tục dành 5 tỷ đồng để làm 1.000 căn nhà cho đồng bào dân tộc. Ngoài việc giải quyết đất sản xuất, hỗ trợ kinh phí làm nhà, tỉnh còn hỗ trợ kinh phí cước vận chuyển phân bón, trợ giá cây trồng cho 681 ha trồng giống điều ghép, 1.406 ha giống chè cành, 465 ha giống dâu lai, 1.177 tấn bắp, 2.459 tấn chè búp tươi, trợ cước vận chuyển 19.449 tấn phân bón, 13.667 tấn muối iốt; cấp không 344.044 lít dầu lửa, 1.722 tấn muối iốt cho đồng bào. Ở 49 xã đặc biệt khó khăn, tỉnh tổ chức mỗi xã một tổ khuyến nông. Khuyến nông viên ở lại cơ sở được tập huấn nghiệp vụ, kỹ thuật, tham gia học tập các mô hình tiên tiến, được cung cấp thường xuyên các thông tin kinh tế - kỹ thuật mới trong lĩnh vực sản xuất, bảo quản, chế biến nông lâm sản, được hưởng trợ cấp 100.000 đồng/người/tháng. Bên cạnh đó, tiếp tục đầu tư hệ thống truyền thanh cơ sở, các trạm tiếp, phát sóng để hầu hết vùng dân tộc thiểu số được nghe đài, xem truyền hình của trung ương, của tỉnh và những thông tin cần thiết ở cơ sở, tăng số lần chiếu bóng lưu động trong năm ở các thôn buôn và đảm bảo hệ thống thông tin liên lạc thông suốt đến các xã vùng dân tộc. Coi trọng bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Xây dựng và thực hiện đề án để đến năm 2010 đảm bảo tất cả các thôn, buôn dân tộc thiểu số có nhà sinh hoạt cộng đồng và có sân chơi thể thao, đồng thời dành một khoản kinh phí từ ngân sách để hỗ trợ các thôn buôn mua dụng cụ, phục vụ hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao. ■

Nguồn: TC Sinh hoạt lý luận, số 1/2005, tr. 81-83.



BỆNH CHẾT CÂY ĐỊA LAN: NGUYÊN NHÂN VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ

Địa lan là loài cây đặc hữu của cao nguyên Langbiang, có giá trị thẩm mỹ cao nhờ sắc đẹp của hoa và cả phát hoa. Địa lan được trồng nhiều ở quy mô hộ gia đình hoặc trang trại, đã đem lại thu nhập đáng kể cho người dân Đà Lạt, góp phần tạo thương hiệu cho xứ sở của các loài hoa.

Thông qua đề tài "Nghiên cứu tác nhân gây bệnh và các biện pháp phòng trừ bệnh thối củ trên cây địa lan tại Lâm Đồng-Đà Lạt", nhóm nghiên cứu (thuộc Bộ môn bảo vệ thực vật & Bộ môn công nghệ sinh học, Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh) đã đánh giá và ghi nhận kết quả triển khai trong 2 năm 2004 và 2005 tại một số vườn lan ở Lâm Đồng và TP. Hồ Chí Minh. Đây là tài liệu tóm tắt một số kết quả ghi nhận được để cung cấp cho người trồng địa lan những thông tin cần thiết về tác nhân gây bệnh và định hướng trong phòng trừ bệnh chết cây hiện nay.

Qua các đợt điều tra và phân tích hơn 2.000 mẫu thu thập trên nhiều vườn địa lan bị bệnh và không bị bệnh, nhóm nghiên cứu đã ghi nhận các triệu chứng bệnh trên địa lan thường thể hiện qua các hình thức sau:

- Thối đen, thối vàng, khô đen giả hành
- Trên hoa và phát hoa: thối đen và thối vàng;
- Trên cây con: có thối cổ rễ và thối đợt non;
- Thối nhũn rễ và và thối phần thân ngầm.

Ngoài ra còn có một số triệu chứng khác cũng được tìm thấy như sọc vàng trên lá, đốm đen và nâu trên lá; cháy đen đầu lá và đốm đen cuống lá.

Kết quả phân tích cho thấy các triệu chứng trên là do 3 tác nhân chính gây ra, đó là: nấm, vi khuẩn và virút. Tuy nhiên trong nhiều trường hợp việc xác định chính xác nguyên nhân gây bệnh là vấn đề tương đối khó. Cây bị bệnh có thể do một hay nhiều tác nhân khác nhau gây ra việc xác định tác nhân chính gây bệnh rất khó phân biệt. Khi đó việc chọn thuốc thích hợp để xử lý cây bệnh cũng như hiệu quả phòng trừ bệnh cho cây gặp nhiều khó khăn hơn.

1. Các bệnh do nấm gây ra:

Đối với địa lan các bệnh do nấm thường thấy đó là:

- * Bệnh thối đen
- * Bệnh đốm đen
- * Bệnh chết cây con và hư giả hành
- * Bệnh thối nâu gốc

2. Các bệnh do vi khuẩn

- * Bệnh trên giả hành (thối nâu vàng và thối đen)
- * Bệnh trên phát hoa
- * Bệnh trên chồi (thối nâu vàng và thối nâu đen)

3. Các bệnh do virút

- * Bệnh biến lá bị sọc vàng
- * Bệnh đốm đen trên lá.

Qua điều tra nghiên cứu có thể thấy rằng giả hành và chồi cây con là 2 vị trí thường bị xâm nhiễm và dễ làm chết cây địa lan. Tuy nhiên việc phát hiện bệnh ở giả hành thường khó nhận biết sớm, chỉ xác định được khi phát hiện thấy lá bị héo vàng/héo khô. Khi bệnh nặng giả hành bị hư mô, mục rữa và chết hẳn. Khi một giả hành bị bệnh, tác nhân gây bệnh sẽ lây lan ra toàn chậu. Thời gian lây lan diễn biến nhanh chậm tùy thuộc thời tiết: ẩm ướt, mưa nhiều bệnh sẽ phát triển nhanh và nghiêm trọng hơn. Trong điều kiện khô ráo, giả hành bệnh héo khô, bộ lá vênh nhanh chóng và rụng đi từ từ. Bệnh thối khô giả hành xuất hiện quanh năm, triệu chứng diễn tiến chậm, rất dễ nhầm với giả hành già tuổi.

Đối với bệnh trên chồi, có thể tìm thấy ở cả chồi nhỏ, chồi lớn. Bệnh chỉ có thể phát hiện được khi đã thể hiện rõ triệu chứng. Bệnh có thể tấn công làm hư hại cả phần ngọn hoặc phần gốc. Bệnh thường xuất hiện vào mùa mưa, nhất là vào các tháng 7 và 8.

Bệnh trên hoa và phát hoa thường xuất hiện khi phát hoa cao khoảng 20-30cm. Bệnh thường tìm thấy vào tháng 11 và 12. Khi bị thối ở gốc phát hoa bị vàng, tai hoa nhỏ, dễ rụng khi có tác động. Hoa bị nấm tấn công cánh hoa khi nở bị đốm trong; hoa bị thối búp có triệu chứng đốm vàng nâu ở cuống hoa.

Bệnh trên địa lan vẫn có thể xuất hiện trong tháng mùa khô, khi chế độ tưới ẩm thuận lợi tạo cơ hội cho các vi khuẩn và nấm Fusarium phát triển bệnh.

1. Nghiên cứu giá thể và dinh dưỡng thích hợp cho địa lan

Vật liệu dùng để nghiên cứu giá thể thích hợp cho địa lan được phối hợp từ dớn, xơ dừa, vỏ cà phê nung, cọng thuốc lá, bột thuốc lá, lượng phân bón bổ sung với tỷ lệ phù hợp. Đề tài đã thử nghiệm trên địa lan Xanh Chiếu 3 tháng tuổi và 1 năm tuổi.

Qua những phân tích về tính chất nông hoá của các loại giá thể, nhóm nghiên cứu nhận thấy hầu hết các loại giá thể đều có pH đáp ứng yêu cầu của địa lan (6,5 - 7); hàm lượng đạm, lân, kali tổng số trong các loại giá thể khá cao. Giá thể dớn chứa nhiều đạm, kali, pH thích hợp và chậm phân hủy.

Việc lựa chọn và phối trộn giá thể ảnh hưởng lớn đến việc duy trì ẩm độ thích hợp cho địa lan. Giá thể được phối trộn đảm bảo độ ẩm ở mức cao hơn độ ẩm không khí sẽ là điều kiện tốt cho địa lan phát triển. Nếu như vỏ cà phê làm tăng độ thông thoáng

thì xơ dừa lại giúp khả năng giữ ẩm cao. Tỷ lệ thích hợp được đề nghị là 40% vỏ thông + 20% xơ dừa + 40% phân hữu cơ, đảm bảo độ thông thoáng trong mùa mưa và vừa đảm bảo độ ẩm trong mùa khô.

Tuy nhiên tùy theo độ tuổi cây, tỷ lệ phối trộn cần thay đổi để đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho cây. Dưới 3 tháng tuổi cây cần phát triển bộ rễ, yêu cầu dinh dưỡng không cao (20% phân hữu cơ + 80% vật liệu phối trộn). Đối với cây trên 1 tuổi yêu cầu dinh dưỡng tăng, việc phối trộn với tỷ lệ thích hợp có tác động rõ đến sự phát triển của cây. Nếu đảm bảo độ thông thoáng và hàm lượng dinh dưỡng thì cây có giả hành đường kính lớn, phát triển tốt; ngược lại giả hành nhỏ tăng trưởng chậm.

Việc nghiên cứu giá thể phối trộn cho địa lan trong giai đoạn cây còn nhỏ đến 2 tuổi có thể giúp giảm chi phí đầu tư mà vẫn đảm bảo sự phát triển tốt của cây. Vật liệu phối trộn vừa rẻ tiền vừa góp phần tận dụng được nguồn vật liệu phế thải sẵn có rất nhiều ở địa phương.

Công thức giá thể đề nghị sử dụng:

- 60% vỏ cà phê nung + 40% phân hữu cơ
- 60% xơ dừa + 40% phân hữu cơ
- 60% dớn + 40% phân hữu cơ

II. Hiệu lực phòng trừ bệnh của thuốc sử dụng trên cây địa lan

Trong 2 năm 2004-2005, nhóm nghiên cứu đã bố trí thí nghiệm và sử dụng các loại thuốc nhà vườn thường dùng có chứa các hoạt chất: Kasugamicin, Oxolinic acid, Copper sulfate, Foestyl aluminium, Metalaxyl M4 + Mancozeb 64, Cuprous oxide 86,2%, Benomyl. Kết quả nghiên cứu ghi nhận:

- Qua các thử nghiệm trong năm 2004 về hiệu lực phòng trừ bệnh của các thuốc trên cho thấy không có loại thuốc đặc trị hiệu quả nào đối với cả 3 triệu chứng bệnh theo dõi trên địa lan (trên giả hành, trên hoa, trên chồi).

Không thể khuyến cáo sử dụng loại thuốc đơn lẻ nào để phòng trừ hiệu quả các bệnh cho địa lan. Việc sử dụng tổ hợp 2 loại thuốc có thể hạn chế 2 triệu chứng cùng lúc nhưng kết quả không cao có thể gây nhiều tổn kém mà vẫn không mang lại hiệu quả cao trong nhiều trường hợp.

- Dựa vào kết quả thử nghiệm của năm 2004 về hiệu lực thuốc đối với bệnh chết cây địa lan, năm 2005 nhóm nghiên cứu đã thử nghiệm các công thức xử lý thuốc để xử lý giả hành trước khi trồng, và phun định kỳ tùy theo thời tiết, tình hình bệnh. Công thức được thay đổi trong các mô hình tùy nhiên để hạn chế vi khuẩn, sử dụng thuốc Kasugamicin, Copper sulfate, Cuprous Oxide; để hạn chế nấm bệnh sử dụng Foestyl aluminium, Metalaxyl M4 + Mancozeb 64, Foestyl aluminium, Metalaxyl 40 + Mancozeb 64.

Kết quả cho thấy điều quan trọng đó là việc đảm bảo vật liệu trồng sạch bệnh ngay từ ban đầu. Vật liệu trồng được chọn lọc kỹ sẽ làm giảm tỷ lệ thiệt hại do các tác nhân bệnh khác nhau gây ra. Sử dụng thuốc là không hiệu quả khi mầm bệnh đã có

trong giả hành lúc trồng. Như vậy, biện pháp chọn vật liệu sạch khi trồng là quan trọng trong việc phòng trừ bệnh địa lan hiện nay.

III. Biện pháp phòng trừ bệnh chết cây địa lan

Vấn đề quan trọng nhất đối với cây lan đó là phòng bệnh. Chính vì vậy cần lưu ý không sử dụng lại giá thể cũ trong các chậu trồng lan, nhất là những chậu lan đã nhiễm bệnh. Vật liệu trồng được chọn lựa kỹ sẽ làm giảm tỷ lệ thiệt hại do các tác nhân khác gây ra. Sử dụng thuốc sẽ không hiệu quả khi mầm bệnh đã có trong giả hành. Việc bón phân trên nền giá thể hợp lý đối với tuổi cây góp phần làm cây khỏe, tăng sức chống chịu với tác nhân gây bệnh cư trú trên hay bên trong giá thể. Không sử dụng quá nhiều loại thuốc hoá học để xử lý trong cùng một vườn lan. Không trao đổi cây giống, vật liệu trồng khi chưa đảm bảo tính sạch bệnh.

Giá thể phải được xử lý và phối trộn hợp lý; vườn lan đảm bảo thoát nước tốt, chậu trồng cách đất ít nhất 20cm, đáy chậu có ít nhất 3 lỗ thoát nước.

Khi tiến hành trồng mới phải xử lý rễ và giả hành. Vệ sinh vườn lan định kỳ, thực hiện bón phân cân đối. Biện pháp khống chế ẩm độ của vườn là cực kỳ quan trọng: kê chậu cao, mái vườn có độ dốc hợp lý, khoảng cách các chậu trong vườn, chế độ tưới, đều ảnh hưởng đến sự phát sinh và phát triển bệnh. Quy luật phát sinh và phát triển bệnh có liên quan mật thiết đến nhiệt độ và lượng mưa. Việc sử dụng thuốc do đó phải tiến hành đúng thời điểm và liều lượng.

Ngoài ra việc phát hiện sớm triệu chứng bệnh để kịp thời cô lập và có cách xử lý riêng là cần thiết; nên tiêu huỷ vật liệu nhiễm bệnh càng sớm càng tốt.

Quy trình xử lý thuốc đề nghị:

Quy trình xử lý thuốc đề nghị dựa vào chu kỳ sinh trưởng của địa lan tại Đà Lạt và diễn biến thời tiết trong năm, cũng như quy luật phát sinh, phát triển của bệnh chết cây, thói giả hành đã được tổng kết. Những vấn đề cần lưu ý khi sử dụng thuốc đó là:

- Sử dụng thuốc hoá học trong danh mục cho phép.

- Sử dụng đúng loại thuốc cho loại triệu chứng và tác nhân gây hại. Chẩn đoán chính xác sẽ giảm thiệt hại và chi phí đầu tư cho việc dùng thuốc.

- Bệnh thối khô giả hành do nấm fusarium rất khó phòng trừ bằng thuốc hoá học.

- Trong các tháng mùa mưa nên dùng thuốc có tính nội hấp và lưu dẫn; mùa khô dùng thuốc loại tiếp xúc.

- Nên xử lý vật liệu trồng 100% khi trồng mới để đảm bảo sạch nguồn bệnh.■

(Nguồn "Bệnh chết cây địa lan: nguyên nhân và biện pháp phòng trừ" tài liệu do nhóm nghiên cứu bệnh địa lan Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh và Chi cục bảo vệ thực vật Lâm Đồng thực hiện)

VẤN ĐỀ BẢO HỘ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ ĐỐI VỚI MẶT HÀNG ĐẶC SẢN CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

NGUYỄN THỤY HOÀNG

Phòng Thông tin-SHTT

Khái niệm chỉ dẫn địa lý liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp như thế nào?

So với các đối tượng khác trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, khái niệm về chỉ dẫn địa lý (CDĐL) tương đối phức tạp. Trong Công ước Paris (về quyền SHCN) đã không sử dụng khái niệm CDĐL mà chỉ xác định khái niệm chỉ dẫn nguồn gốc và tên gọi xuất xứ hàng hoá như là các đối tượng sở hữu công nghiệp. Trong nhiều công ước, hiệp định liên quan đến sở hữu trí tuệ (do Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới - WIPO quản lý) các thuật ngữ này vẫn được chấp nhận. Tuy nhiên WIPO đã chọn thuật ngữ CDĐL để sử dụng theo một nghĩa rộng nhất, bao gồm cả chỉ dẫn nguồn gốc (chỉ dẫn xuất xứ) hoặc tên gọi xuất xứ hàng hoá. Để phân biệt có thể hiểu như sau:

- Chỉ dẫn nguồn gốc (chỉ dẫn xuất xứ): bất kỳ sự diễn đạt hoặc ký hiệu hoặc biểu tượng nhằm chỉ ra nguồn gốc của một sản phẩm, dịch vụ từ một vùng địa lý cụ thể nào đó. Chẳng hạn: Made in VN, biểu tượng tháp Eiffel của Pháp, chiếc lá của Canada, hình ảnh con kanguru của Úc,...

- Tên gọi xuất xứ hàng hoá (TGXXHH): là một tên địa lý cụ thể, xác định một sản phẩm có chất lượng đặc thù, nổi trội do có mối quan hệ chặt chẽ với nguồn gốc, đặc điểm mà vùng địa lý này đã mang lại cho sản phẩm. Chẳng hạn như Việt Nam đã có nước mắm Phú Quốc, Chè tuyết san Mộc Châu, cà phê Ban Mê Thuộc; rượu Champagne của Pháp; đồng hồ của Thụy Sĩ,...

Theo nghĩa trên CDĐL bao gồm cả TGXXHH, hay nói cách khác TGXXHH là một dạng đặc biệt của CDĐL. Điểm cần lưu ý nữa là CDĐL không thuộc sở hữu của riêng một cá nhân, doanh nghiệp nào (điểm khác so với NHHH). Đó là quyền của cộng đồng mang tên địa danh đó. Tuy nhiên việc sử dụng CDĐL tùy thuộc vào các yêu cầu chất lượng được quy định liên quan đến việc quản lý quyền sử dụng CDĐL đó (có thể là những quyết định hành chính của cấp có thẩm quyền).

Ý nghĩa của việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý đối với các mặt hàng đặc sản

Việc bảo hộ CDĐL thực chất nhằm ưu tiên việc sử dụng địa danh cho sản phẩm có nguồn gốc từ một vùng với các tính chất đặc thù liên quan đến vùng đó. Việc bảo hộ nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của cộng đồng mang tên địa lý đó đồng thời ngăn chặn sự lừa dối công chúng về xuất xứ địa lý của hàng hoá. Thông thường đây là những tên gọi nổi tiếng thường làm người nghe liên tưởng đến những sản phẩm có chất lượng đặc trưng được ưa chuộng, có liên quan đến những yếu tố thuộc về địa danh nơi sản xuất, chế biến ra những sản phẩm đó. Khi nghe đến những tên này thường chúng ta liên tưởng ngay đến một loại sản phẩm đặc trưng, đã có chất lượng nổi tiếng từ lâu hơn là nghĩ đến vùng địa danh mang tên đó.

Điều này cho thấy đặc điểm quan trọng nhất đối với sản phẩm được gắn liền với tên CDĐL phải là một sản phẩm đã nổi tiếng lâu nay, được nhiều người biết đến và có mối quan hệ chặt chẽ với vùng sản xuất, chế biến ra sản phẩm đó. Những CDĐL khi đã nổi tiếng thường trở thành những tài sản có giá trị; sản phẩm mang tên CDĐL luôn thu hút được khách hàng nhiều hơn dù giá cả có thể cao hơn mặt hàng cùng loại. Đây cũng là nguyên nhân đưa đến tình trạng thường xuyên xảy ra các vụ làm giả, làm nhái, lấy cắp tên CDĐL cho các sản phẩm cùng loại. Chính vì vậy việc bảo hộ CDĐL như là một trong những đối tượng SHCN là vấn đề cần thiết cả trong phạm vi quốc gia và quốc tế.

Để đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý cần đáp ứng những điều kiện gì?

Muốn đăng ký bảo hộ CDĐL cho một sản phẩm, cần phải chuẩn bị và hội đủ những yếu tố liên quan như sau:

- Tên gọi/dấu hiệu của chỉ dẫn địa lý: có thể là địa danh hoặc một lôgô/biểu tượng đặc trưng cho vùng địa danh đó.

- Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý: đây phải là một sản phẩm đặc sắc, được ưa chuộng và chiếm lĩnh được một thị trường tương đối ổn định thông qua mức độ rộng rãi những người tiêu dùng biết đến, tín nhiệm và chọn lựa sản phẩm đó. Chất lượng, đặc tính của sản phẩm được xác định bằng một hoặc một số chỉ tiêu định tính, định lượng hoặc cảm quan về vật lý, hoá học, vi sinh. Các chỉ tiêu này phải có khả năng kiểm tra được bằng phương tiện kỹ thuật hoặc chuyên gia, theo phương pháp kiểm tra phù hợp.

- Bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý gắn với các yếu tố đặc trưng của điều kiện tự nhiên tạo nên tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm đó (gọi là Bản mô tả tính chất đặc thù);

- Bản đồ giới hạn khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý.

Qua nội dung nêu trên có thể thấy rằng phần khó khăn nhất trong chuẩn bị hồ sơ đó là phần liên quan đến tính chất đặc thù của sản phẩm. Yêu cầu đặt ra là phải mô tả được tính đặc thù của loại sản phẩm tương ứng. Bao gồm cả phần nguyên liệu thô (nếu cần), và các đặc tính về cảm quan, vật lý, hoá học của sản phẩm. Tiếp nữa là xác định khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý; mô tả phương pháp sản xuất, chế biến mang tính địa phương, có tính ổn định và đặc trưng liên quan đến con người và vùng địa lý mang tên chỉ dẫn địa lý. Để có thể tổ chức và quản lý được việc sử dụng CDĐL đạt hiệu quả cần phải có thông tin về mối quan hệ giữa tính chất, chất lượng đặc thù hoặc danh tiếng của sản phẩm với điều kiện tự nhiên. Một điểm quan trọng nữa về mặt tổ chức, quản lý đó là cần có đầy đủ những thông tin về cơ chế giúp kiểm tra các tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm và biện pháp để thực hiện điều này.

Các hình thức bảo hộ CDĐL và những vấn đề liên quan

Trong phạm vi quốc gia việc bảo hộ CDĐL ở các nước có thể có các hình thức khác nhau:



- Bảo hộ không dựa trên quyết định của cơ quan có thẩm quyền mà bắt nguồn từ việc áp dụng trực tiếp các quy định pháp luật sẵn có.

- Bảo hộ CDĐL thông qua việc đăng ký nhãn hiệu tập thể (bao gồm cả nhãn hiệu nông nghiệp) hoặc nhãn hiệu chứng nhận (nhãn hiệu bảo đảm) như ở Pháp

- Dạng bảo hộ liên quan đến sự quyết định do cơ quan chính phủ có thẩm quyền ban hành.

Trường hợp CDĐL được bảo hộ dưới dạng nhãn tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận thì quyền sử dụng nhãn trong một số trường hợp có thể bị xem xét lại nếu có sự mâu thuẫn với các quyền cao hơn. Tuy theo luật của từng quốc gia, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận có thể chỉ ra nguồn gốc của hàng hoá và vì vậy ở một mức độ nào đó cũng phù hợp với việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý.

Khác với nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận (nhãn hiệu đảm bảo), không do nhóm tập thể/đại diện tập thể có liên quan đến sản xuất, kinh doanh sản phẩm đó đứng ra đăng ký mà phải do một cơ quan có thẩm quyền (kiểm soát chất lượng, kiểm soát nguồn gốc) đứng ra đăng ký, sở hữu nhãn. Đó có thể là một hội đồng địa phương hoặc một hiệp hội không tham gia sản xuất hoặc mua bán hàng hoá/dịch vụ có liên quan.

Do tính phức tạp liên quan đến khái niệm CDĐL trong quan hệ quốc tế việc đăng ký và bảo hộ TGXXHH thường được giải quyết theo Thoả ước Lisbon, hoặc theo các hiệp định, hiệp ước song phương mà 2 bên đã ký kết. Trong Hiệp định TRIPS cũng có nêu các điều khoản liên quan đến vấn đề này.

Kinh nghiệm bảo hộ chỉ dẫn địa lý ở Pháp và Thụy Sĩ

Tại Thụy Sĩ, việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ được điều chỉnh bởi Luật của liên bang về phát triển nông nghiệp, gọi tắt là Luật nông nghiệp và Pháp lệnh có liên quan đến việc bảo hộ các mặt hàng nông sản (từ 1997). Các đối tượng quy định trong các văn bản pháp luật bao gồm các mặt hàng nông sản và nông sản chế biến (sữa, thịt, thịt muối, thịt bảo quản, thịt hun khói, hoa quả, rau xanh, bánh mì các loại và rượu mạnh). Các loại rượu vang là dạng hàng hóa khá đặc biệt được quy định bởi những quy định riêng khác.

Sự khác biệt giữa CDĐL và TGXX ở Thụy Sĩ được thể hiện rõ như sau:

- TGXX: là tên của một vùng/địa phương dùng để chỉ các nông sản có đặc trưng hoặc tính chất đặc thù do chính nguồn gốc địa lý nơi ấy đem lại. Điều lưu ý là tất cả các công đoạn, quy trình sản

xuất (sản xuất, chế biến, bao gói) phải diễn ra tại vùng địa lý ấy.

- CDĐL: mối quan hệ giữa sản phẩm với vùng địa lý không đòi hỏi chặt chẽ như với TGXX, chỉ cần một trong các bước thuộc quy trình sản xuất được thực hiện ở vùng đó là đủ

Để tiến hành đăng ký bảo hộ các nhóm sản xuất tại địa phương thường hình thành nên hiệp hội để tự bảo vệ quyền lợi và tiến hành các bước hoạt động có liên quan. Luật và pháp lệnh của Thụy Sĩ quy định rõ việc các nhà sản xuất phải xác định rõ mối liên hệ giữa sản phẩm và vùng địa lý, tính đặc thù của sản phẩm, mô tả phương pháp quy trình sản xuất sản phẩm đó, xác định giới hạn của vùng địa lý trong bản mô tả. Đây là điều kiện ràng buộc tất cả những nhà sản xuất nào muốn sử dụng một CDĐL hay một TGXX cụ thể. Ngoài ra để quản lý về mặt này có các cơ quan chứng nhận, thực hiện việc kiểm soát quy trình sản xuất, chế biến và pha chế sản phẩm. Đây là các cơ quan có đủ thẩm quyền để tiến hành các hoạt động kiểm tra, đánh giá, được thừa nhận theo những quy định được nêu trong một pháp lệnh khác có liên quan đến vấn đề này.

Cục nông nghiệp liên bang sẽ cho phép việc tiến hành đăng bạ khi đơn không bị phản đối hoặc các phản đối đều bị bác bỏ. Việc bảo hộ các sản phẩm với TGXX/CDĐL nhằm chống lại nguy cơ bị chiếm đoạt, bắt chước và các hành vi có thể lừa dối người tiêu dùng. Cũng cần lưu ý rằng những CDĐL không được đăng ký vẫn được bảo hộ theo các điều khoản về "chỉ dẫn nguồn gốc" của Luật liên bang về nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý.

Tại Pháp một hình thức bảo hộ CDĐL tương tự với khái niệm nhãn hiệu tập thể đó là nhãn hiệu nông nghiệp (label agricole). Nhãn hiệu nông nghiệp có thể là một nhãn quốc gia hoặc là nhãn khu vực. Nhãn hiệu nông nghiệp do cơ quan tổ chức kiểm soát sử dụng nhãn đăng ký với cấp có thẩm quyền (quốc gia, khu vực).

Qua kinh nghiệm nêu trên, có thể thấy rằng việc tổ chức bảo hộ CDĐL khá phức tạp, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ và thống nhất về mặt tổ chức, quản lý của các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý ngành nông nghiệp và cơ quan sở hữu công nghiệp.

Trong Luật SHTT của VN, khái niệm về CDĐL tương tự với khái niệm đưa ra của các tổ chức thương mại quốc tế. Thuật ngữ CDĐL được áp dụng đối với những sản phẩm mà chất lượng và những tính đặc thù của nó có liên quan đến nguồn gốc địa lý. Hiện nay ở Việt Nam với xu thế phát triển sản xuất và mở rộng thị trường hàng hoá nông sản đặc trưng của các địa phương, việc

bảo hộ CDĐL là vấn đề đang được quan tâm rất nhiều. Đã có chương trình hỗ trợ bảo hộ CDĐL trong những năm gần đây

Riêng tại Lâm Đồng, với những mặt hàng đang có thế mạnh, là tiềm năng kinh tế của địa phương như rau hoa Đà Lạt, chè cầu Đất, chè B'Lao, cà phê Moka Đà Lạt, hoa địa lan Cymbidium, tơ tằm Bảo Lộc,...việc tổ chức bảo hộ thương hiệu của các sản phẩm nêu trên (dưới hình thức CDĐL) vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Trước mắt là khâu thủ tục, liên quan đến các quy định trong văn bản pháp luật, tiếp đến là việc xác định giới hạn vị trí địa lý, xác định tính chất đặc thù, tính nổi bật của các sản phẩm mang tên địa danh liên quan đến CDĐL.

Nhằm giải quyết các khó khăn trước mắt, kinh nghiệm của một số địa phương trong nước đối với các mặt hàng nông sản liên quan đến CDĐL đó là tiến hành đăng ký bảo hộ dưới hình thức nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể mang tên địa danh. Tuy nhiên cần lưu ý rằng việc sử dụng địa danh trên NHHH có thể sẽ gây nhiều vướng mắc trong quá trình bảo hộ sau này. Vì vậy các doanh nghiệp, các hiệp hội ngành nghề cùng với cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền địa phương cần cân nhắc kỹ lưỡng để có chiến lược xây dựng quảng bá các thương hiệu nói chung và đối với các sản phẩm đặc trưng mang CDĐL của địa phương. Để chuẩn bị tốt cho việc này, vấn đề cần quan tâm trước tiên đó là việc đảm bảo chất lượng ổn định, xác định rõ tính đặc thù của sản phẩm (trong đó phải có yếu tố liên quan đến con người và vùng địa lý). Tiếp đến là việc tổ chức quản lý nhằm đảm bảo việc thực hiện các quy trình sản xuất, đảm bảo chất lượng và tính đặc thù của sản phẩm cùng với biện pháp kiểm tra đánh giá các mặt hàng đặc sản này. ■



Chế tài xử phạt vi phạm hành chính TRONG LĨNH VỰC ĐO LƯỜNG VÀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

NGUYỄN VĂN LÂM

Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng Lâm Đồng

Ngày 10/10/2005, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 126/2005/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Theo đó, những vi phạm sau đây sẽ bị xử phạt theo Nghị định này:

- Vi phạm các quy định quản lý nhà nước trong lĩnh vực đo lường: vi phạm các quy định về đơn vị đo lường hợp pháp; vi phạm các quy định về kiểm định phương tiện đo trong sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, sửa chữa; vi phạm quy định về công nhận khả năng kiểm định và ủy quyền kiểm định phương tiện đo; vi phạm quy định về đo lường đối với các phép đo trong thương mại bán lẻ; vi phạm các quy định khác của pháp luật về đo lường.

- Vi phạm các quy định quản lý nhà nước trong lĩnh vực chất lượng sản phẩm hàng hóa: vi phạm các quy định về công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa; vi phạm các quy định về công bố chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành hoặc tiêu chuẩn khác (gọi tắt là công bố chất lượng phù hợp tiêu chuẩn); vi phạm các quy định về chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng chứng nhận chất lượng phù hợp tiêu chuẩn); vi phạm các quy định về chứng nhận và công nhận hệ thống quản lý chất lượng; vi phạm các quy định về sử dụng mã số mã vạch; vi phạm các quy định về kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa; vi phạm các quy định khác của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Theo Nghị định này, tùy theo mỗi vi phạm hành chính, tính chất, mức độ của hành vi vi phạm mà tổ chức hoặc cá nhân vi phạm có thể bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền, tước quyền sử dụng có thời hạn hoặc không thời hạn các loại quyết định có liên quan, tịch thu tang vật và phương tiện đã sử dụng để vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Ngoài ra, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khác phục hậu quả.

Hình thức xử phạt và mức xử phạt các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường

Các hành vi vi phạm trong lĩnh vực đo lường

có thể bị phạt tiền từ 100 ngàn đồng đến 10 triệu đồng và bị phạt bổ sung như bị tước quyền sử dụng quyết định hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận kiểm định. Ngoài ra, tổ chức cá nhân vi phạm còn phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả. Trong đó, phạt 100 ngàn đồng đến 300 ngàn đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hóa không ghi định lượng thực trên bao bì theo quy định; sử dụng phương tiện đo không có dấu, tem kiểm định hoặc giấy chứng nhận kiểm định; sử dụng dấu, tem kiểm định hoặc giấy chứng nhận kiểm định đã hết thời hạn hiệu lực; hành vi gian lận cân, đong hàng hóa có giá trị nhỏ trong thương mại bán lẻ gây thiệt hại cho khách hàng. Phạt 7 triệu đến 10 triệu đồng đối với hành vi nhập khẩu phương tiện đo mà chưa được cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền phê duyệt mẫu; nhập khẩu phương tiện đo không đúng với mẫu đã được phê duyệt.

Hình thức xử phạt và mức xử phạt các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa

Các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa có thể bị phạt tiền từ ít nhất là 100 ngàn đồng đến 20 triệu đồng và bị phạt bổ sung như bị tước quyền sử dụng giấy chứng nhận chất lượng phù hợp tiêu chuẩn từ 90 đến 180 ngày. Ngoài ra, tổ chức cá nhân vi phạm còn phải tiến hành kiểm tra về chất lượng khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định; không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trình tự, thủ tục kiểm tra về chất lượng. Có thể bị phạt từ 14 triệu đến 20 triệu đối với hành vi can thiệp, tác động (thay thế, đánh tráo,...) làm sụt giảm chất lượng vượt quá giới hạn cho phép so với chất lượng sản phẩm, hàng hóa đã công bố phù hợp tiêu chuẩn hoặc đã được chứng nhận chất lượng phù hợp tiêu chuẩn đối với hàng hóa có giá trị lớn (vàng, kim loại quý hiếm, đá quý). Ngoài ra, Nghị định còn quy định về thẩm quyền và thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm,...

Theo tài liệu của Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường -
Chất lượng

ĐỊA DANH VÀ TRUYỀN THUYẾT Ở ĐÀ LẠT, LẠC DƯƠNG

NGUYỄN HỮU TRANH

Ngày 3-12-2005, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lâm Đồng đã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Lạc Dương tổ chức buổi tọa đàm về địa danh và truyền thuyết ở Đà Lạt, Lạc Dương. Trong buổi tọa đàm, các già làng, trí thức Lạc, Chil đã góp nhiều ý kiến xác minh một số chi tiết chưa rõ trong một số tư liệu viết về Đà Lạt, Lạc Dương.

1. ĐẠ LẠCH

Đà Lạt do chữ Đạ Lạch.

Đạ Lạch là tên suối Cam Ly.

Trong bài *La naissance de Dalat (Khai sinh Đà Lạt)* đăng trong tạp chí *Indochine (Đông Dương)* số 182, 2-1944, Baudrit đã dẫn lời của công sứ Cunhac: "Ở vị trí hồ có một dòng suối nhỏ của tộc người Lạch và người ta gọi là Đà Lạt (Da hay Dak: nước).

Trong chương *Lược sử, Địa chí Đà Lạt (Monographie de Dalat)* do Toà thị chính Đà Lạt xuất bản năm 1953 cũng giới thiệu: "Đà Lạt mang tên dòng suối nhỏ của tộc người miền núi Lạch (Lat) và người ta gọi là "Đà Lạt (DA-LAT)" ("DA" hay "DAK" có nghĩa là "nước" theo ngôn ngữ Thượng) và đôi khi được thay bằng tên Việt Nam "CAM LY".

b) Đạ Lạch (Dà Lạch) là tên một đoạn suối Cam Ly. Suối Cam Ly có 3 đoạn:

- Đạ Pàng Đờng (Dà Pàng Dờng): từ thượng nguồn đến Tơnau Pàng Dong (ao Ông Lớn, gần hồ Than Thở ngày nay).

- Đạ Lạch: từ Tơnau Pàng Dong đến Liang Tô Sra (thác Tô Sra, thác Cam Ly ngày nay).

- Đạ K'Mlơi: từ Liang Tô Sra đến sông Đạ Đờng.

Bên suối Cam Ly trước khi có Hồ Lớn (1919)

Cư dân buôn Đạ Lạch trồng lúa nước dọc theo suối Đạ Lạch. Năm 1919, Hồ Lớn (hồ Xuân Hương ngày nay) được xây dựng, ruộng lúa nằm trong lòng hồ, người Lạch ở buôn Đạ Lạch phải dời đến Bon Rơhàng Kròc (Rơhàng: buôn cũ, vườn; kròc: cam; người Pháp phiên âm là Ankroet). Đến năm

1942, khi xây dựng đập Suối Vàng, người Lạch phải dời đến buôn Đơng Tiang Đe (Tiang: đuôi, đe: con chuột) ở trung tâm huyện Lạc Dương hiện nay.

Theo ý kiến này, Đà Lạt không những mang tên dòng suối Đạ Lạch nhưng còn mang tên buôn Đạ Lạch như thành phố Buôn Ma Thuột, Plây Cu, Kon Tum,...

c) Đạ Lạch là vùng đất Lạch ở nội thành Đà Lạt hiện nay.

2. LẠCH

Một số tư liệu giải thích Lạch có nghĩa là rừng thưa (clairière), nhưng thực ra Lạch có nghĩa là trắng cỏ (clairière d'herbes rases) hay đỉnh đồi trọc (crête dénudée).

Tục ngữ có câu:

"Ôs sa brê gơs làc

Kwang đơs blàc gơs kòn se"

(Lửa cháy rừng trở thành trắng cỏ

Người có chức quyền nói đùa trở thành trẻ con).

Trong bài *Modes et techniques du pays Maa (Kiểu thức và kỹ thuật xứ Mạ)* đăng trong tập san *Bulletin de la Société des Études Indochinoises (BSEI)*, năm 1964, số 2, Jean Boulbet đã định nghĩa:

Lac : Clairières d'herbes rases en grande forêt dense. Désigne aussi les crêtes dénudées en grande forêt et aussi toute région à végétation claire très dégradée.

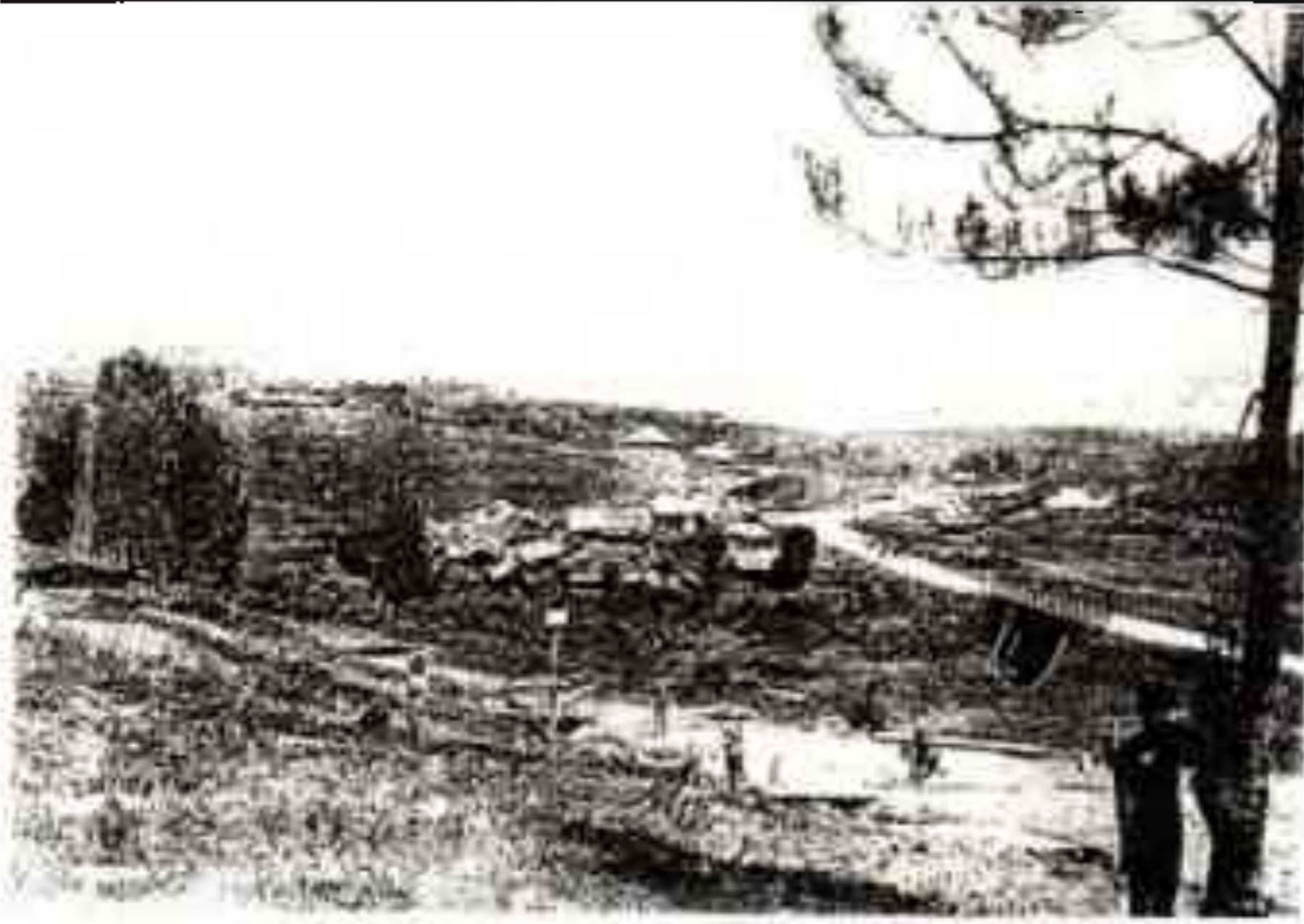
Tạm dịch:

(Lạch : Trắng cỏ trong rừng rậm. Cũng chỉ những đỉnh đồi trơ trọi và vùng đất có thảo mộc bị thoái hoá).

3. CAM LY

a) Cam Ly do chữ K'Mlơi.

Theo lời kể của ông Đagut K'Mlơi, khi chuyên viên trắc địa người Pháp hỏi già làng K'Mlơi thác nước tên gì, ông tưởng hỏi ông tên gì nên trả lời:



Buôn bên suối Cam Ly trước khi có Hồ Lớn (1919)

“K'Mlơi”. Người Pháp ghi K'Mlơi là Camly. Từ đó, từ Camly được dùng để gọi tên thác và dòng suối Cam Ly.

b) Cam Ly do chữ Boyu Đăm M'ly.

Ông Yagut Hamon cùng con là Boyu Đăm M'ly dân dân trong buôn Yagut xuống vùng Phan Rang để trao đổi hàng hoá. Boyu Đăm M'ly gặp người Pháp và nói ở Lang Biang có rừng cây trắng, con suối trắng, con voi trắng, con nai trắng,... Người Pháp lên Lang Biang và chẳng tìm thấy cái gì trắng cả, bèn trói Boyu Đăm M'ly trong rừng cho đến chết. Từ đó, thác Liang Tô Sra gọi là Liang Mon M'ly.

4. PREN

Thác Pren (Prenn), ngày xưa gọi là Liang Tarding, gần buôn Prên (tên người).

Theo tiếng Chăm, prôn có nghĩa là lán chiếm chứ không phải pren.

Theo tiếng Cơ Ho, lán chiếm là mut pha, chiếm đất là pha ù tiah.

5. ĐA TẢN-LA

Thác Đa Tản-la (Datanla, Đa Tanla), ngày xưa gọi là Liang Rơpu Dam Duh (con trâu đực té), nằm trên dòng suối Đa Tản-la. Tản-la có thể do chữ plah (cây mây) vì dọc bờ suối có nhiều cây mây.

6. YA GÚT

Ya Gút (người Pháp ghi là Yagout) là tên một viên bang tá người Lạch ở Đà Lạt. Ông quê quán ở buôn Đa Gút (khu vực đường Trần Bình Trọng, A-ma Trang Lơng,... ngày nay). Theo truyền thuyết, do ăn thịt bò và uống rượu say nên dân buôn Đa Gút bị dịch bệnh, phải phiêu bạt nhiều nơi, thay tên đổi họ để tránh quỷ dữ theo dõi, giết hại. Ông mang họ Ya nên thường lầm là người Chu Ru.

7. LANG BIANG

a) Lang Biang, vùng trung tâm, do chữ Lơmbiêng là tên một dòng họ người Lạch và tên một vị thần.

b) Lang, Bian là tên người theo truyền thuyết:

Ngày xưa, ở buôn Kon Đố (xã Đưng K'Nớ, huyện Lạc Dương) có một đôi vợ chồng: người chồng tên là Ha Biang, người vợ là K'Lang.

Một năm nọ, toàn vùng bị hạn hán, Ha Biang lên đường đi kiện trời, nhưng khi đến núi Găng-reo ở huyện Đức Trọng hiện nay thì bị chết đói.

K'Lang lần theo vết cây con do Ha Biang đã bỏ đi tìm chồng. Nhìn thấy xác chồng, K'Lang khóc lóc thảm thiết, vang xa khắp “tám núi, tám sông, tám rừng, tám suối” và bay đến tận trời.

Trời liền sai thần mưa trút nước xuống trần gian nhưng K'Lang vẫn tiếp tục khóc cho đến chết. Tiếng khóc của K'Lang làm xúc động con voi đầu đàn. Nó đến che mưa cho K'Lang và Ha Biang, đứng khóc rồi chết theo Ha Biang và K'Lang.

Nước mưa hoà cùng nước mắt của K'Lang và con voi chảy thành sông gọi là sông Đa Nhim (dà: nước; nhim: khóc). Các già làng đặt tên cho ngọn núi ở Kon Đố là Lang Biang và núi Găng-reo là núi Voi.

*

Một hôm, Bian - con gái tù trưởng K'Zênh người Srê - đi hái quả, đến thác Đa Tản-la thì bị 2 con rắn hổ tinh, 2 con cáo già và 7 con chó sói tấn công.

Lang - một tù trưởng người Lạch 20 tuổi - cứu được Bian. Từ đó, hai người yêu nhau nhưng K'Zênh không đồng ý vì người Lạch và người Srê có mối thù truyền kiếp.

Lang và Bian ngồi bên nhau cho đến chết. Mọi người đặt tên cho ngọn núi là Lang Bian.

Yàng sai thần Lơmbiêng đắp cao ngọn Lang Bian làm trụ trời với sự giúp đỡ của hai người bạn là Nhút (Ông Khổng Lồ) và Bidoup. Bidoup có tính keo kiệt, tham ăn nên bị Lơmbiêng đập té xuống gần biển.

8. ĐĂNG KIA

a) Đăng Kia (Dankir, Dankia) do chữ Đăng Ja. Đăng có nghĩa là đôi, Ja: cỏ tranh.

b) Đăng Kia do chữ Dàng Ja. Dàng: một loại cây có trái và hoa màu tím giống hoa sim mọc ven đầm lầy, bờ suối. Ja: cỏ tranh. ■



Buổi tọa đàm về địa danh và truyền thuyết ở Lạc Dương

Tìm hiểu thêm về TÊN KHOA HỌC LATIN CỦA CÁC LOÀI

Hiện nay việc sử dụng tên khoa học để giới thiệu hoặc chỉ rõ một loài động / thực vật không chỉ giới hạn trong các luận án, các báo cáo của đề tài, dự án KH-CN, để giúp bạn đọc biết được những thông tin cơ bản có liên quan đến việc đặt tên, phân loại và một số nguyên tắc đã thống nhất trong việc sử dụng tên khoa học, Ban biên tập xin giới thiệu khái quát những thông tin liên quan trong bài viết sau.



Karl Von Linné
(1707-1778)

Từ nhiều thế kỷ qua, công cuộc khám phá, phân loại, xác định các loài sinh vật trên trái đất luôn được sự quan tâm của giới khoa học. Sự phân loại này đã góp phần tích cực trong việc phản ánh đặc tính cá biệt của các loài cùng với sự tiến hoá lịch sử. Các nhà khoa học đã nhận diện được trên 2 triệu loài sinh vật trong số ước

khoảng 40 triệu loài sinh vật của trái đất. Vẫn còn hàng triệu loài sống trong rừng nhiệt đới và những sinh vật biển chưa được khám phá. Công cuộc nghiên cứu này vẫn đang tiếp tục với khoảng hàng ngàn loài mới được phát hiện hàng năm.

Đầu tiên, ông Aristotle (một triết gia Hy Lạp) đã đưa ra hình thức phân loại các sinh vật để thuận tiện trong việc giới thiệu, mô tả và trao đổi thông tin trên văn bản. Tuy nhiên đến thế kỷ thứ 15, 16 cùng với sự khám phá, sự hiểu biết mở rộng về thiên nhiên, hệ thống này cho thấy có nhiều hạn chế không còn phù hợp. Năm 1735 Karl Von Linné (1707-1778, Thụy Điển) đã biên soạn tập sách nói về hệ thống phân loại các sinh vật tương đối hoàn chỉnh (*Systema Naturae*). Đến đầu thế kỷ 19 hệ thống phân loại này của Linné được chấp nhận rộng rãi.

Hệ thống phân loại của Linné đặt căn bản dựa trên cấu trúc tương tự giữa các tổ chức cá thể. Hệ thống này đã được phát triển nhanh thành hệ thống thứ bậc đi từ tổng quát dẫn đến chi tiết. Đầu tiên, hệ thống gồm 2 hệ động và thực vật với 5 bậc: *Plantae/Animalia* - Classes - Order - Genera (Genus) - Species. Sau này các nhà khoa học bổ sung thêm 2 phân loại chi tiết nữa: *Phylum* (Division) và *Family*. Như vậy hệ thống đã trở thành gồm 7 cấp bậc: Hệ thực vật/động vật (*Plantae/Animalia*) - Ngành (division) - Lớp

(class) - Bộ (order) - Họ (family) - Chi (genus) - Loài (species).

Trong nhiều trường hợp ở mỗi cấp bậc có thể còn có những nhóm phụ. Ngày nay, theo các nhà phân loại học có nhiều loài cá thể không thuộc động vật và cả thực vật. Vì vậy họ đã phân hệ thống theo 6 hệ khác với hệ thống 2 hệ của Linné. Hiện nay hệ thống phân loại này đã được chấp nhận như sau: *Archaeobacteria* - *Eubacteria* - *Protista* - *Fungi* - *Plantae* - *Animalia*. Tuy nhiên đối với hệ thống của Linné cho đến nay vẫn được sử dụng như là khung căn bản trong phân loại (taxonomy) trên lĩnh vực sinh học.

Các nhà khoa học đã thống nhất sử dụng tên khoa học bằng tiếng Latin để có thể chỉ ra nhóm phân loại mà loài cá thể đó thuộc về (dựa trên những đặc điểm tương tự trong phân loại). Mục đích việc sử dụng tên khoa học Latin nhằm làm rõ thông tin giữa những nhà khoa học trên thế giới, hạn chế sự nhầm lẫn do việc dùng tên thông thường luôn có sự khác biệt ở mỗi địa phương/mỗi quốc gia khi cùng nói về một loài cá thể nào đó. Một điều khó khăn ban đầu đối với người sử dụng



Cây Hồng - *Diospyros kaki* L.

đó là tên Latin thể hiện tên loài thường dài, khó nhớ, khó đọc. Tên Latin còn phân biệt giống cái, giống đực, trung tính; điều này để phân biệt dựa vào những chữ sau cùng của tên. Đa số các tên đều bằng tiếng Latin, nhưng cũng có khi đó là tiếng Hy Lạp (Greek). Chẳng hạn “quadrifolius” (Latin) và “tetrphyllus” (Hy Lạp) cùng thể hiện nghĩa “4 lá”.

Để thống nhất trong việc sử dụng tên khoa học trong hệ thống phân loại trên, một số quy định đã được các nhà khoa học chấp nhận như sau:

+ Tên được viết bằng tiếng Latin, in nghiêng hoặc gạch bên dưới để phân biệt rõ.

+ Tên khoa học căn bản gồm 2 phần chính:

* Phần đầu là tên của giống (genus): chỉ nhóm phân loại mà loài cá thể đó thuộc về. Tên giống luôn luôn viết hoa, có thể viết tắt chữ đầu tiên.

* Phần sau là tên loài (species): đây là phần thường mô tả đặc tính chủ yếu của loài, thường không viết hoa dù có khi đó là tên riêng của một người hoặc địa danh đã phát hiện ra đầu tiên. Chẳng hạn với cây ngải cứu: *Artemisia vulgaris* trong đó “*Artemisia*” là tên giống, “*vulgaris*” là tên loài.

+ Tên khoa học đúng và hoàn chỉnh được yêu cầu phải có cả tên người đã phát hiện/đặt tên (tên được viết hoa chữ đầu, nếu viết tắt có dấu chấm): *Artemisia vulgaris* L.

+ Tên khoa học ngoài những phần căn bản nêu trên có thể còn có thêm phần bổ sung khác chẳng hạn như ở một số tên hoa lan rừng sau đây:

Haemaria discolor (Ker) Lindl, var *dawsoniana* (Ker: người mô tả, Lindl: người chỉnh lý, var – variety: tên thứ);

D. superbum Reich, in Walp (Reich người mô tả; được ghi trong ấn phẩm của Walp);

D. pulchellum Roxb, ex Lindl (Roxb người tìm thấy, Lindl đã mô tả);

H. commelinifolia Wall, apud Lindl (Wall mô tả, Lindl bổ túc thêm).

Để có thể biết thêm thông tin qua tên khoa học Latin, cần lưu ý một số điểm khác có liên quan đến việc đặt tên loài. Thông thường tên loài (species) được chọn có thể dựa trên nhiều yếu tố khác nhau:

- Địa danh nơi loài phát triển, nơi đầu tiên phát hiện. Ví dụ: *Pinus dalatensis*, *Colobogyne langbianense*, *Bauhinia saigonensis*, *Acacia donnaiensis*,

- Tên người đã khám phá, mô tả ra loài đó; *Embelia henryi*, *Litsea pierrei*,....

- Tên thể hiện tính chất đặc thù nào đó của loài, dùng từ Latin có nghĩa thông dụng gắn cho tên loài,

qua đó chúng ta có thể biết đặc điểm riêng (màu sắc, hình dạng, mùi thơm, vùng sinh thái,...). Ví dụ: *Amaranthus tricolor*, *Polygonum longiforum*, *Rosa odorata*, *Pterolobium microphyllum*, *Mucuna gigantea*, *Mucuna nigrican*, *Canavallia maritima*,...

Đối với cách đọc cách tên khoa học Latin, ông Phạm Hoàng Hộ có nêu khái quát trong quyển *Thực vật chúng* như sau: *Về cách đọc chữ Latin có hơi khác nhau tùy mỗi nước (ngay cả với người Anh và Pháp). Mặc dù không có tài liệu hướng dẫn chỉ rõ cách đọc đúng nhất, song vì nhiều lý do cách đọc ở vùng lục địa châu Âu gần giống với gốc cổ ngữ Latin hơn cả.*

Đại cương chữ Latin đọc tương tự tiếng Pháp với vài biến thiên như sau (so sánh âm tiếng Việt):

- ae đọc thành /ê/
- u đọc như /u/ tiếng Việt
- ceae đọc như /xê/
- e đọc như /ê/
- es khi ở vị trí cuối chữ đọc như /ết/
- oe đọc như /ơ/
- ch hoặc k đọc như /c/

Trong phân loại động vật và thực vật, loài (species) dùng để xác định loài cá thể. Tuy nhiên muốn xác định rõ hơn nữa, người ta thường đi sâu, chi tiết đến bậc thứ (varieties), hoặc bổ sung thêm vài yếu tố liên quan khác (tên người phát hiện, người mô tả, nơi phát hiện, năm đã phát hiện ra,...). Một điểm khác cũng cần lưu ý đó là đối với các loài lai tạo, thông thường tên giống tên loài đều được viết hoa để tránh nhầm lẫn. Chẳng hạn đối với lan lai: *Vanda Manila*, *Cypripedium Harrisianum*,...

Mặc dù đã có những quy định thống nhất như đã nêu trên, nhưng việc sử dụng tên khoa học Latin trên sách báo hiện nay vẫn còn nhiều lỗi sai sót. Điều này có thể do tác giả không quan tâm lưu ý chỉnh sửa, do lỗi in ấn, hoặc do “tam sao thất bản”,... Trong bài viết đôi khi để giới thiệu một loài có khi tác giả vừa dùng tên khoa học vừa dùng tên thương mại, điều này không thuyết minh rõ để gây sự nhầm lẫn cho người đọc. Thiết nghĩ trong các bài viết khoa học, chúng ta nên quan tâm kỹ hơn về các quy định cơ bản này để tránh bớt những sai sót.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Thực vật chúng*, Phạm Hoàng Hộ, 1972
- *The Name of Plants*, Jane M. Browles, 1996
- *The Classification of Living things*, Jerry G. Johnson, 2005).

ABC ĐÀ LẠT

NGUYỄN HỮU TRANH

TRẦN THÁNH TÔNG

* Tên một con đường dài 2,76km, lộ giới: 20m, từ cầu An Bình đến Thiền viện Trúc Lâm ở phường 3.

Tên đường được đặt từ năm 2002.

* **Đặc điểm:** Đường vắng giữa rừng thông, thảnh thơi xuất hiện vài vườn rau. Đầu đường có một số vườn rau, cuối đường là ga đến của tuyến cáp treo Xuân Hương và bến xe Thiền viện Trúc Lâm. Ở bên hướng tây có hai ngã đường dẫn đến thác Bảo Đại và hồ Tuyên Lâm.

* Trần Thánh Tông (1240-1290), tên húy là Hoảng, là con trưởng dòng đích của vua Trần Thái Tông.

Năm 1258, thái tử Hoảng cùng vua Trần Thái Tông ngự lâu thuyền, tiến quân đến Đông Bộ Đầu, đón đánh quân Nguyên. Sau đó, thái tử Hoảng lên ngôi hoàng đế, đổi niên hiệu là Thiệu Long.

Năm 1262, vua ban tước cho các hương lão ở Tức Mặc, đổi hương Tức Mặc làm phủ Thiên Trường, cung gọi là Trùng Quang, xây chùa Phổ Minh.

Năm 1271, vua Mông Cổ là Hốt Tất Liệt cho sứ sang dụ Thánh Tông sang chầu nhưng vua cáo bệnh, không đi.

Năm 1272, vua xuống chiếu khen ngợi Lê Văn Hưu soạn xong bộ *Đại Việt sử ký*.

Năm 1278, vua nhường ngôi cho thái tử Khâm, rồi về ở Thiên Trường làm Thái thượng hoàng.

Năm 1284, Thượng hoàng triệu phụ lão trong nước họp ở thềm điện Diên Hồng, ban yến và hỏi kế đánh giặc. Các phụ lão đều nói "đánh".

Năm 1289, Thượng hoàng sai đốt hòm biểu các vương hầu, quan lại xin hàng giặc Nguyên để yên lòng những kẻ phản trắc.

Năm 1290, Thượng hoàng băng hà ở cung Nhân Thọ, táng ở Dụ Lăng, miếu hiệu là Thánh Tông.

Vua Trần Thánh Tông là một ông vua nhân từ, trung hậu, hoà hợp thân ái với các hoàng thân, dốc lòng xây dựng đất nước thái bình, thịnh trị.

TRẦN VĂN CÔI

* Tên một con đường dài 5,032km, lộ giới: 20m, từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Ankroet ở phường 5.

Tên đường được đặt từ năm 2002.

* **Đặc điểm:** Một đoạn đường chạy gần sân bay Cam Ly.

* Trần Văn Côi (1950-1973) quê ở Quảng Ngãi.

Ông nhập ngũ tháng 4 năm 1968.

Sau một thời gian ngắn làm liên lạc, ông được điều về đại đội 5 đặc công của tiểu đoàn 810 và tỏ ra là một chiến sĩ rất gan dạ, dũng cảm, được phân công đánh vào các mặt trận trọng yếu của tỉnh Tuyên Đức.

Chỉ mới gần 5 tuổi quân nhưng ông đã trực tiếp tham gia đánh khoảng 50 trận lớn nhỏ: Chi khu Đức Trọng, Trường Chiến tranh Chính trị Đà Lạt, Trung tâm Cảnh sát Dã chiến ở Trại Mát, đồn Đăm-pao (Đức Trọng), trận tập kích chiến lược vào thành phố Đà Lạt (TK 70),...

Ông hy sinh năm 1973 và được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

TRIỆU VIỆT VƯƠNG

* Tên một con đường dài 2,52km, lộ giới: 20m, từ đường Pasteur, Lê Hồng Phong đến đường An Bình ở phường 4.

* **Tên đường cũ:** Darles (công sứ).

* **Đặc điểm:** Ngày xưa, phần lớn đường ở trong rừng Ai Ân (Bois d'Amour). Dọc đường có ngôi biệt điện của Bảo Đại thường gọi là Dinh III.

* Triệu Quang Phục quê ở Châu Diên, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc), là một danh tướng được Lý Nam Đế phong làm Tả tướng quân.

Năm 546, Lý Nam Đế giao binh quyền cho Triệu Quang Phục tiếp tục chống cự quân nhà Lương do Trần Bá Tiên chỉ huy.

Triệu Quang Phục cầm đầu một cánh quân lui về vùng đầm lầy Dạ Trạch (nay thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên), xây dựng căn cứ, khôi phục lực lượng, chuyển sang lối đánh du kích, gây cho địch nhiều thiệt hại. Nhân dân gọi ông là Dạ Trạch Vương.

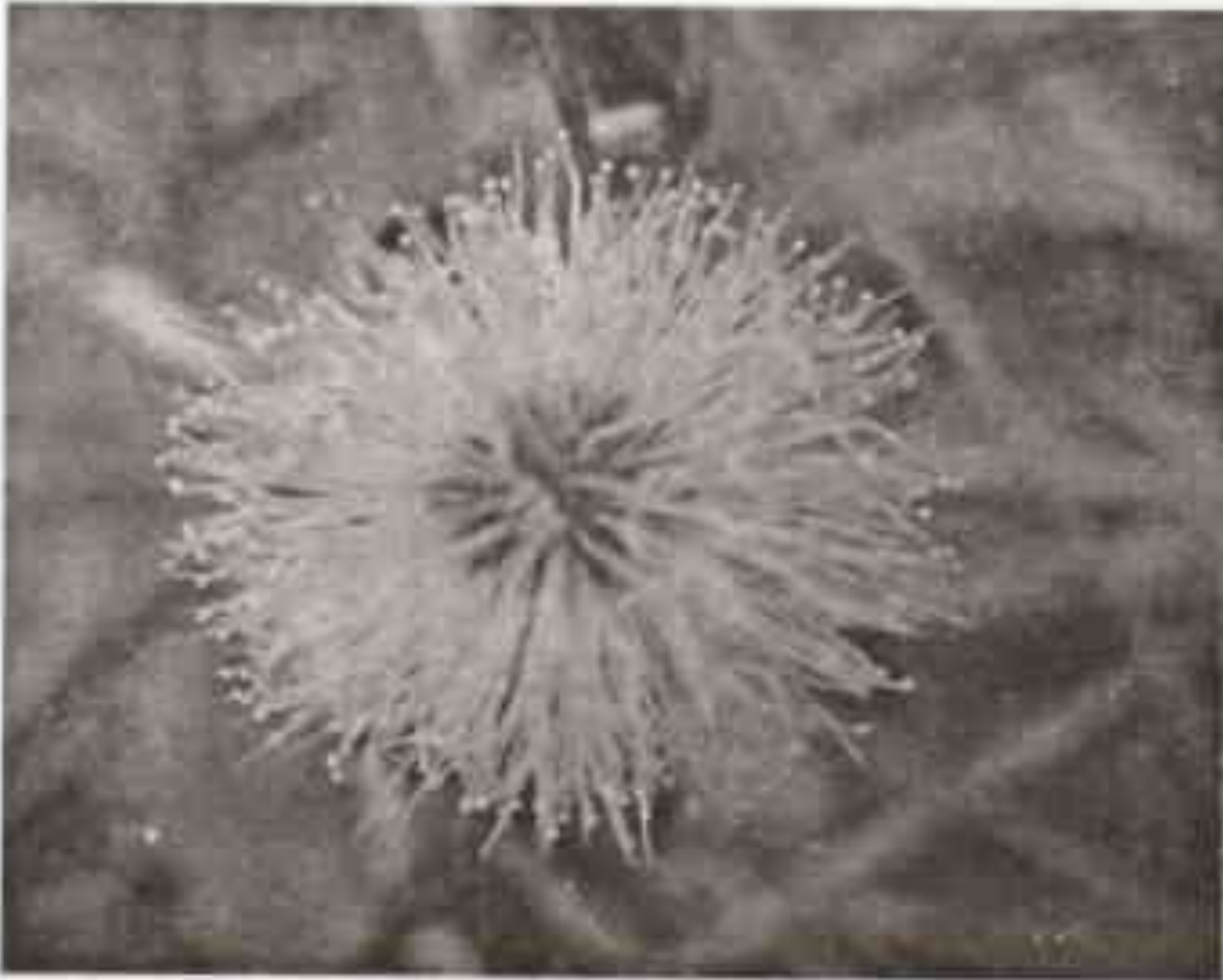
Năm 548, Lý Nam Đế mất, Triệu Quang Phục xưng là Triệu Việt Vương, đóng đô ở Long Biên, sau dời sang Vũ Ninh (nay thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh).

Năm 550, lợi dụng thời cơ nhà Lương có loạn, ông đánh chiếm Long Biên, giành lại quyền độc lập.

Năm 555, ông giảng hoà với Lý Phật Tử, chia vùng cai quản và gả con gái cho Lý Phật Tử.

Năm 571, Lý Phật Tử đánh úp Long Biên. Triệu Quang Phục không chống cự nổi, cưỡi ngựa chạy đến cửa bể Đại Nha (nay là cửa Liêu thuộc huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định), nhảy xuống biển tự vẫn.

TRINH NỮ



Hoa trinh nữ (*Mimosa pudica* L., họ *Mimosaceae*) là một loài hoa đại hình cầu, màu hồng.

Thân cây hoa trinh nữ có nhiều gai, mọc thành bụi hay loài xoà trên mặt đất.

Cây hoa trinh nữ còn có nhiều tên khác: cây mắc cỡ, hổ ngươi, cây thẹn, hàm tu thảo.

Cuống lá cây hoa trinh nữ có một khối phù ra gọi là phù gây động, gồm có nhiều tế bào nhu mô to, thuỷ thể lớn, chứa nhiều nước. Khi bị đụng đến, lá cây hoa trinh nữ tiết ra axit traumatic làm tế bào mất tính trương nước, các tế bào nhu mô sẽ mềm đi khiến lá rũ xuống.

Từ cây hoa trinh nữ có thể chiết xuất chất mimosin ($C_8H_{14}O_4N_2$).

Người ta dùng lá cây hoa trinh nữ để làm thuốc ngủ và dịu thần kinh, rễ cây hoa trinh nữ để chữa bệnh nhức xương.

Rễ cây hoa trinh nữ có những nốt sần chứa vi khuẩn cố định đạm. Do đó nơi nào có cây hoa trinh nữ mọc, nơi ấy tuy khó đi nhưng đất lại tốt.

TRỊNH HOÀI ĐỨC

* Tên một con đường dài 1.320m, lộ giới: 10m, nối với đường Nam Hồ ở phường 11. Tên đường được đặt từ năm 2002.

* **Đặc điểm:** Đa số cư dân sống bằng nghề trồng rau.

* Trịnh Hoài Đức (1765-1825) là người Minh Hương, tự Chỉ Sơn, hiệu Cán Trai, là người Minh Hương, học trò của Võ Trường Toản, cư ngụ tại Trấn Biên (Biên Hoà).

Năm 1788, sau khi thi đỗ, ông được bổ làm Hàn lâm viện chế cáo rồi sung chức Điền tẩn quan phụ trách khai khẩn đất đai vùng Gia Định.

Năm 1793, ông được cử làm Đông cung thị giảng để dạy hoàng tử Cảnh.

Năm 1795, ông là Thượng thư bộ Hộ.

Năm 1802, ông được sung Chánh sứ cầm đầu phái bộ sang Trung Quốc.

Năm 1812, ông là Thượng thư bộ Lễ, bộ Lại, Hiệp tổng trấn Gia Định thành.

Năm 1820, ông là Thượng thư bộ Lại, kiêm bộ Binh, Phó tổng tài Quốc sử quán.

Ông sáng lập Bình Dương thi xã, nhóm Sơn Hội gồm có: Chỉ Sơn Trịnh Hoài Đức, Nhữ Sơn Ngô Nhơn Tịnh, Hối Sơn Hoàng Ngọc Uẩn, đa số là người Minh Hương nhưng lại rất nặng lòng với Việt Nam.

Ông thường cùng Lê Quang Định và Ngô Nhơn Tịnh xướng hoạ, thơ văn tập hợp trong bộ *Gia Định tam gia thi*.

Ông sáng tác nhiều tác phẩm bằng chữ Hán và chữ Nôm, nổi tiếng nhất là bộ *Gia Định thành thông chí* trình bày về đất nước, con người lục tỉnh: Gia Định, Biên Hoà, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên dựa theo một câu cổ ngữ *Khoái mã gia biên vĩnh định an hà* (Phóng ngựa ra roi giữ yên non nước).

TRÚC LÂM YÊN TỬ

* Tên một con đường dài 2km, lộ giới : 20m, từ đường đèo Prenn đến Thiền viện Trúc Lâm ở phường 3. Tên đường được đặt từ năm 2002.

* **Đặc điểm:** Đường vắng, cuối đường dốc rất đứng.

* Năm 1299, Thượng hoàng Trần Nhân Tông xuất gia tại chùa Vân Yên (đời Lê đổi là Hoa Yên), tu khổ hạnh trên núi Yên Tử, lấy hiệu là Hương Vân Đại đầu đà.

Một thời gian sau ngày xuất gia, ông đổi pháp hiệu là Trúc Lâm, trở thành một vị cao tăng, được nhận là người truyền thừa chính thức của phái Yên Tử, thế hệ thứ sáu và là tổ thứ nhất của phái Trúc Lâm.

Thiền phái Trúc Lâm tuy do Đại đầu đà Trúc Lâm làm sơ tổ nhưng mạch nguồn Yên Tử vốn bắt đầu từ Thiền sư Hiện Quang, người khai sơn chùa Vân Yên. Sư là đệ tử nối pháp của Thiền sư Thường Chiếu, trước ở núi Từ Sơn, sau mới đến Yên Tử và chính là tổ ban đầu của dòng truyền Yên Tử.

Trúc Lâm hoà hội các phái thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường đã truyền bá ở Đại Việt, lập thành phái thiền Trúc Lâm Yên Tử - một phái thiền hoàn toàn Việt Nam.

Trúc Lâm Yên Tử là một nền Phật giáo nhập

thế, liên hệ mật thiết tới văn hoá và xã hội.

Ngoài những mùa an cư kiết hạ tại các am trên núi Yên Tử hay tại các chùa Phổ Minh, Vĩnh Nghiêm, Siêu Loại,... Trúc Lâm thường đến các vùng quê, khuyên dân thực hành thập thiện (10 điều thiện), xây dựng một xã hội trên nền tảng luân lý đạo Phật.

Trúc Lâm : tên tịnh xá Vehuvana (*vehu*: cây tre, *vana* : rừng) ở miền Bắc Ấn Độ, một trong những nơi đức Phật Thích Ca Mâu Ni thường thuyết pháp.

Yên Tử : tên một dãy núi ở phía Bắc thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Chùa Đồng ở đỉnh núi cao nhất (1068m). Tương truyền từ thời Tần Thủy Hoàng có một đạo sĩ tên là Yên Kỳ Sinh từng làm nghề bán thuốc rong ở vùng ven biển đã tới núi này tu hành, sau hóa đá. Do vậy núi được gọi là Yên Tử.

TRUNG BẮC

Tên một trong 10 khu phố được thành lập từ năm 1953.

Khu phố IX hay Trung Bắc gồm 3 ấp: Hà Đông, Nghệ Tĩnh, Đa Thiện. Tên một trường tiểu học nay là Trường Phổ thông trung học dân lập Phù Đổng.

TRUNG TÂM DỰ BÁO KHÍ TƯỢNG - THUỶ VĂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Năm 1898, một trạm khí tượng và một trạm thực nghiệm nông nghiệp được thành lập ở Đăng Kia. Trạm khí tượng này là tiền thân của Trung tâm dự báo khí tượng - thủy văn tỉnh Lâm Đồng hiện nay.

Năm 1909, Trạm Khí tượng được chuyển từ Đăng Kia về Đà Lạt, đặt tại khu vực trường tiểu học Hùng Vương ngày nay.

Sau năm 1975, Trạm Khí tượng dời về Dalat Golf Club trên Đồi Cù.

Hiện nay, Trung tâm dự báo khí tượng - thủy văn ở số 2 Trần Nhân Tông - Đà Lạt, đối diện với Đồi Cù.

Trung tâm có nhiệm vụ theo dõi nhiệt độ, ẩm độ, lượng mưa, chế độ gió, tình trạng sương mù, sương muối,... ở Đà Lạt, các trạm khí tượng - thủy văn trong tỉnh.

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÂY KHOAI TÂY, RAU VÀ HOA ĐÀ LẠT

Năm 1978, Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn thành lập Trung tâm nghiên cứu cây thực phẩm Đà Lạt trực thuộc Viện cây lương thực và cây thực phẩm.

Trung tâm đã nghiên cứu cây khoai tây và một số loài rau có khả năng chịu lạnh; cung cấp một

số giống cho nhu cầu sản xuất cây khoai tây và một số loài rau, hoa cho Đà Lạt - Lâm Đồng và nhiều vùng trên cả nước.

Địa chỉ: 57/7 Thái Phiên - Đà Lạt.

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU LÂM SINH LÂM ĐỒNG

Tiền thân của Trung tâm nghiên cứu lâm sinh Lâm Đồng là Trung tâm thực nghiệm lâm học Lang Hanh được thành lập năm 1932 và Trạm thực nghiệm lâm học Mang Lin được thành lập năm 1947 ở Đà Lạt.

Năm 1953, Trung tâm thực nghiệm lâm sản cao nguyên thuộc Trung tâm quốc gia khảo cứu khoa học và kỹ thuật trực thuộc Bộ quốc gia giáo dục được thành lập. Ngoài việc khảo cứu cây canh ki na và một vài loài thảo mộc trong rừng, Trung tâm còn nghiên cứu kỹ thuật gieo ươm thông, gây trồng rừng nhân tạo thông 2 lá và một số loài thực vật mọc nhanh.

Năm 1956, Trung tâm trực thuộc Nha khảo cứu lâm sản của Bộ Canh nông.

Sau năm 1975, Trung tâm được đổi tên là Trại thí nghiệm lâm nghiệp Lâm Đồng thuộc Viện lâm nghiệp - Bộ lâm nghiệp.

Năm 1988, Trại thí nghiệm lâm nghiệp Lâm Đồng được đổi tên thành Trung tâm nghiên cứu lâm sinh Lâm Đồng thuộc Viện khoa học lâm nghiệp - Bộ lâm nghiệp.

Trung tâm có hai cơ sở nghiên cứu là Trạm thực nghiệm lâm nghiệp Cam Ly (thành phố Đà Lạt) và Trạm thực nghiệm lâm nghiệp Lang Hanh (huyện Đức Trọng).

Trung tâm đã phối hợp với Trung tâm giống DANIDA, Trung tâm giống cây rừng tổ chức nghiên cứu, khảo nghiệm cải thiện giống thông 3 lá. Ngoài ra, Trung tâm còn tiến hành khảo nghiệm để gây trồng loài thông đỏ, xây dựng mô hình vườn rừng bạch đàn vùng cao cho Tây Nguyên, bảo tồn nguồn gen thực vật rừng quý hiếm của Lâm Đồng.

Địa chỉ: 9 Hùng Vương Đà Lạt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Địa chỉ Lâm Đồng. Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2001.

Lịch sử Việt Nam. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.

Non nước Việt Nam. Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1999.

Nam Bộ xưa và nay. Nxb TP Hồ Chí Minh, 2002.

Thích Thông Phương. *Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.* Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2003.

Monographie de Dalat. Mairie de Dalat, 1953.

NĂM TUẤT - Tản mạn về chó

CHÓ TRÊN THẾ GIỚI

Trong bộ thú ăn thịt có bộ phụ chân chẻ gồm 280 loài, được xếp thành 7 họ, trong đó có họ Chó (Canidae). Trên thế giới hiện có: chó sói, chó rừng, chó nhà.

Chó sói thảo nguyên (*Canis latrans*): thân dài 1m, sống ở các đồng cỏ Bắc Mỹ. Nó có màu xám nâu, săn mồi theo bầy nhưng chúng không nguy hiểm cho người cũng như cho động vật lớn. Chó sói châu Âu (*Canis lupus*) dài tới 1,2m thường gặp ở châu Âu, Bắc Mỹ và cũng gặp ở châu Á. Chó săn mồi theo đàn, tấn công những động vật có kích thước bằng con hoẵng hay hươu, loại này rất nguy hiểm, chúng phá hại dữ dội. Chó sói đỏ (*Canis alpinus*): lông màu vàng đỏ, sống ở vùng nam Liên Xô (cũ) hoặc châu Á. Ở Việt Nam loại này sống ở vùng rừng núi các tỉnh Tây Bắc, Tây Nguyên. Chúng sống thành đàn, săn các loài nai, lợn rừng, chim lớn và các động vật nuôi.

Chó rừng (*Vulpes vulpes*) còn gọi là cáo, thân dài 0,6-0,7m, đuôi dài khoảng 0,4-0,5m, mõm nhọn dài, tai to vênh, mắt tròn lớn, chân ngắn, đuôi xù. Chó rừng lông ở lưng có màu đỏ nhạt, phần bụng trắng xám nhạt và cuối đuôi trắng. Chó rừng thường ở vùng trũng hoặc miền rừng núi cao. Chúng thường sống trong tổ đất, ăn côn trùng, ếch nhái, chim hoặc các động vật. Ngoài ra còn có loại chó rừng nhỏ gọi là Cáo Cát (*Fennecus Zerda*) lông màu cát, dài chỉ 0,4m; đuôi dài 0,2m sống ở sa mạc Bắc Phi.

Chó nhà (*Canis familiaris*) được thuần hóa cuối thời kỳ đồ đá khoảng 3.000-4.000 năm trước Công nguyên, là hậu duệ của loài chó rừng lông vàng (*Canis aureus*). Hiện nay trên thế giới có gần 400 nòi chó nhà được sử dụng vào những mục đích khác nhau: chó săn, chó cứu hộ, chó giữ nhà, chó kéo xe, chó vận động viên, chó làm xiếc, chó làm nhiệm vụ cảnh sát, chó phát hiện ma túy, chó nuôi trong cung đình, chó làm cảnh,...

Nòi chó cứu hộ Bernhardiner to nặng đến 80kg, chuyên đánh hơi và tìm nạn nhân bị lấp dưới lớp tuyết sâu đến 5m mà máy móc cũng phải bó tay, thuộc vùng núi Alpes (Thụy Sĩ). Nòi chó Irish Wolfhound cũng nặng 80kg và cao gần 1m. Có nòi chó nhỏ nhất như Chihuahua dài khoảng

16-20cm trọng lượng chỉ từ 1-1,8kg. Ở Mỹ có nòi chó Cocker lông mịn màng và dày có điểm thêm tua dài phần dưới tai, dưới thân, thường nuôi chúng để thi giải "Hoa hậu" chó. Chó Shitu có bờm tóc rộng như sư tử nhưng giống nhỏ và can đảm thường nuôi ở các phủ vua Mãn Châu Trung Quốc ngày xưa. Chó Peinard có tài đánh hơi siêu đẳng, khỏe mạnh thường dùng cho những chuyến đi rừng dài ngày. Chó Sharpei mặt nhăn nhoe dúm dỏ, hoặc chó Saint Hurbert có đôi tai lòng thông,...

Chó nuôi tại Anh, Pháp

Chó được nuôi nhiều ở các nước Anh, Pháp, Mỹ, Đức, Ý, Thụy Sĩ, Nhật. Người ta đặt họ cho chó, mang họ mình, xem chó là một thành viên của đại gia đình. Ở Anh hiện có khoảng 8 triệu con chó nuôi. Năm 1990, sản lượng thức ăn cho chó ăn ở Anh là 842 nghìn tấn, có những cửa hàng chuyên phục vụ riêng cho chó, bán đủ giường xếp, cũi bằng gỗ quý, áo mưa có đánh xi, mũ dạ, áo bành tô, cổ để đính kim cương hay vàng ròng, ủng đi mưa, thuốc chống stress, mứt bánh kẹo các loại, đồ hộp và mỹ phẩm... Có những khách sạn dành riêng cho chó như Canigou, Marjorie Titchen, White Tops Hotel,... tại đây người ta phục vụ đầy đủ: cho chó ngày đi dạo 5 lần, có bồn nước nóng, có điện thoại di động, phòng ốc thoáng mát, thức ăn tuyệt hảo. Nhiều nơi còn có tiệm làm đẹp cho chó như tiệm Peter's Posh Pet mỗi ngày nhận 25 khách hàng chó đến chải lông, xịt keo, làm đẹp. Ngoài ra còn nhiều phòng khám có bác sĩ thú y theo dõi bệnh tật cho chó.

Tại Pháp năm 1990 có 9.623 bác sĩ thú y





trong đó có 7.942 người hành nghề tự do, 600 người ăn lương nhà nước. Toàn nước Pháp có 2.500 phòng khám phục vụ loài vật. Theo thống kê riêng tại Paris đã có 500.000 con chó, còn toàn nước Pháp có 9 triệu con! Người ta ước tính mỗi gia đình thường chi khoảng 3% tổng thu nhập để mua

thức ăn cho chó. Năm 1989 doanh số thức ăn cho chó là 7,7 tỷ quan (tăng 14% so với năm 1988). Thức ăn cho chó khoảng 1.100 nghìn tấn trong đó có 800 nghìn tấn là đồ hộp và 300 nghìn tấn là thức ăn sấy khô. Ở Pháp có khoảng 30 nhà máy chuyên sản xuất thức ăn cho chó. Việc đóng tiền bảo hiểm cho chó là bình thường. Hãng Concorde là Công ty bảo hiểm chó, lúc đầu với giá 1.438 quan/năm, nay mức bảo hiểm cao nhất là 7.000 quan/năm. Có nơi chó cũng có bác sĩ tâm thần hay tâm lý học phục vụ. Cũng có người phục vụ dắt chó đi chơi hoặc trông chó và tiền công giữ chó có khi cao gấp đôi tiền giữ trẻ! Khi chó chết người ta cũng làm tang lễ, có xe tang, có áo liệm, có cả đá hoa cương làm bia mộ. Nếu chủ thích hỏa thiêu và dùng hũ đựng tro cũng có. Cách trung tâm thành phố Paris 8km có nghĩa địa gần 1ha để mai táng chó. Nếu chó có công cứu người cũng được chủ dựng tượng đài như chó Barry chẳng hạn! Ở đây người ta cấm đi trên mộ, cấm hái hoa, bảo vệ mộ không khác gì đối với nghĩa trang của con người! Đồng thời nhiều nơi có các Hiệp hội bảo vệ súc vật, trong đó có bảo vệ chó.

Chó dùng làm thuốc

Đối với một số nước châu Á như nước ta, nhất là những người không theo đạo Phật, thịt chó được dùng làm thực phẩm. Trong Đông y, thịt chó và các bộ phận trong cơ thể chó cũng được làm thuốc. Các sách thuốc như "Nam dược thần hiệu" của Tuệ Tĩnh thế kỷ XIV, "Lĩnh nam bản thảo" của Hải Thượng Lãn Ông thế kỷ XVIII đều có ghi:

Thịt chó sói (Sài nhục): Vị chua, tính nóng, trị được hàn khí xâm nhập cơ thể, trị mụn nhọt và các chứng cam, ly. Dạ dày chó sói có tác dụng chữa bệnh ăn không tiêu (thịt chó sói có độc).

Thịt chó rừng (Hồ nhục): Vị ngọt, tính ấm, không độc, dùng để bồi dưỡng, trừ phong độc, ngứa, lở.

Thịt chó nhà (Cẩu nhục): Vị mặn, tính ấm, không độc có tác dụng bổ dưỡng, bổ thận,

tráng dương.

Xương chó (Cẩu cốt): Trị phong thấp, mạnh gân cốt.

Thận chó (Cẩu thận): Có tác dụng tráng dương, ích tinh, dùng chữa dương suy, thận suy.

Sỏi dạ dày chó (Cẩu bảo): Giải độc, chữa nôn mửa, ung nhọt.

Mật chó (Cẩu đờm): Chữa phong nhiệt, đau mắt, lở ngứa.

Dương vật, tinh hoàn chó (Cấm âm kinh): Có tác dụng tráng dương, ích tinh, chữa di tinh, liệt dương.

Tim chó: Trị tà khí, phong tê.

Gan chó: Trị cước khí, đi lý, đau bụng.

Mỡ chó: dùng chữa bỏng

Viện Vệ sinh dịch tễ Hà Nội năm 1972 đã phân tích trong thịt chó có 13,5-20,9% protid, 13-28,6% lipid.

Theo Đặng Hanh Khôi (1982) trong cao chó toàn tính, tỷ lệ nitơ toàn phần có 9,12-10,92%. Các nguyên tố vô cơ tính theo tỷ lệ phần trăm: Sắt: 0,002; Silic: 0,01; Natri: 0,2; Đồng: 0,001; Magiê: 0,02; Nhôm: 0,005; Canxi: 0,05.

Thử tác dụng tăng lực trên chuột nhắt trắng thấy cao chó toàn tính tăng sức dẻo dai của chuột 130% so với đối chứng. Cao chó toàn tính kích thích nấm men phát triển nhanh gấp 4 lần về số lượng. Người ta thường chọn chó nuôi trong nhà có bộ lông màu vàng nhạt hoặc lông đen để dùng làm thuốc.

DS. NGUYỄN THỌ BIÊN

(Theo V.J.Stanek, Madame figaro, EDJ...)

CHÓ - TRỢ THỦ CỦA NGƯỜI

Con người đã sử dụng chó vào đủ mọi việc, từ việc kéo xe, cày, chăn cừu, xay lúa đến việc cứu người trong những đợt tuyết lở, tuần tra đường phố, phát hiện ma túy, dò mìn, chống khủng bố,...

Chó cứu người: Khởi thủy, chó được sử dụng giúp con người săn bắn, trông nom nhà cửa và các đàn gia súc. Từ mấy chục năm nay, chó cứu người bị vùi lấp dưới các đống đổ nát sau động đất hoặc bão tuyết. Chó cũng chăm sóc người tàn tật. Trong tai họa



khủng khiếp ngày 11/9/2001, con chó Roselle 3 tuổi, giống Labrador đã đưa chủ nhân - kế toán viên, 51 tuổi mù lòa - Michael Hingson từ tầng 78, một trong những tầng đang sụp đổ của Trung tâm thương mại thế giới ở New York (Mỹ) và một đồng nghiệp đến cửa một đường xe điện ngầm. Thành linh đất rung chuyển dữ dội dưới chân họ, tòa tháp thứ nhất đã sụp đổ. Sợ bị chôn sống, họ chạy ra đường. Michael hoàn toàn phó thác tính mạng cho Roselle. Cuối cùng, nó đã đưa hai người đến nhà người bạn ở vùng cao Manhattan an toàn. Chuyện chó cứu hộ trên vùng núi là chuyện không mới, đặc biệt loài chó Saint Bernard to khỏe. Những chú chó cứu hộ trên biển mới là chuyện ít ai ngờ. Italia là một trong những nước chú trọng chuyện này. Những cơn bão bất ngờ ập đến luôn đe dọa mạng sống của những người đang lênh đênh trên biển. Từ trực thăng, chú chó Mas lao thẳng xuống nước để cứu người. Mas thuộc loại chó sinh ra để cứu hộ, nó có 4 bàn chân rộng để bơi, đuôi dày và rậm làm bánh lái, lông rậm để chống lại những luồng nước lạnh buốt.

Chó tìm kiếm ma túy: Những kẻ buôn lậu ma túy có rất nhiều thủ đoạn, chúng có thể giấu ma túy ở những chỗ ít ai ngờ trên xe hơi. Chúng rút pit-tông ra, nhét đầy côcain vào trong xi-lanh hoặc là đim những lon chứa đầy côcain vào trong bình xăng của xe. Chúng còn dùng hạt tiêu, tói để át mùi, cùng nhiều thủ đoạn tinh vi khác để che giấu. Thế nhưng tất cả những cái đó đều không thể đánh lừa được mũi của loài chó Iowa, con chó giống Labrado màu đen là một "chuyên gia ngửi" của cảng Miami (Mỹ). Nó đã bắt được 155 vụ buôn lậu ma túy với tổng giá trị lên đến 2,4 tỷ USD. Cặp chó tên Rocky và Barco giống Maline (Bỉ) với thành tích phát hiện 964 vụ trong một năm, tổng giá trị 182 triệu USD khi tuần tra vùng thung lũng Rio Grande dọc biên giới Texas với Mexico. Cặp chó này tài tình đến mức bọn buôn lậu đã treo giải thưởng 30.000 USD cho ai tử hình được một trong hai con !

Chó dò mìn: Ngày nay, người ta thấy rằng máy dò mìn có trục trặc, nhưng với chó thì không. Vừa nhanh hơn, hiệu quả hơn, lại rẻ hơn. Trong một bãi dò mìn, có khi các máy dò kim loại báo nhầm đến 200 lần nhưng một con chó sẽ không bao giờ nhầm lẫn. Khứu giác của chó dễ dàng nhận ra mùi thuốc nổ TNT có trong mìn, cả mùi nhựa của những loại mìn thế hệ mới. Trong thế chiến thứ 2, chú chó Ricky đã trở thành huyền thoại khi dẫn một đội quân đồng minh băng qua một bãi mìn của Đức. Sứ mạng chú chó King ở Bihac (Bosnia Herzegovina), trong 20.000 km², nó và đồng đội đã tìm ra 1 triệu quả mìn nằm rải rác khắp nơi. Ở nhiều sân bay lớn, chó được dùng để dò bom, chống khủng bố. Tại Trung tâm huấn

luyện chó Lackland ở San Antonia, bang Texas, người ta còn đào tạo chó nghiệp vụ phát hiện vũ khí sinh học, hóa học, bom bẩn (loại chứa chất phóng xạ) để đối phó với những thủ đoạn tinh vi của những kẻ khủng bố quốc tế.

Chó phát hiện mùi tội phạm: Chó rất giỏi trong việc thông qua mùi để theo vết tội phạm. Cơ thể con người toát ra rất nhiều mùi khác nhau, có cả mùi nước hoa, những tín hiệu hóa học trong mồ hôi của mỗi người, nó đều có thể ngửi ra. Cơ thể người không ngừng thay các tế bào da, khi đi qua, người ta sẽ để lại mùi rất đặc trưng và các chú chó có thể dựa vào những mùi này để truy kích theo dấu vết. Một con chó giỏi có thể nhận biết được khoảng 600 loại mồ hôi người. Cục điều tra Liên bang Mỹ (FBI) hy vọng chó sẽ được huấn luyện để nhận biết trên 1000 mùi. Kỹ thuật nhận diện hung thủ qua mùi không nước, từng được Mỹ và Anh áp dụng từ thập niên 1930. Đây là một trong những biện pháp truy lùng thủ phạm đặc biệt hữu hiệu vì kỹ thuật phân tích AND thời ấy chưa được xem là cốt tử. Nhiều nước phương Tây đang áp dụng những tiến bộ của ngành học về mùi (Odorologie), một khái niệm mới mẻ liên quan đến hình sự học. Chính vì vậy, y học và hình sự học đang phối hợp với nhau để lập "Ngân hàng mùi y học" cho cảnh sát. Khi cần xác minh tội phạm, để đảm bảo độ chính xác, người ta phải chứng minh qua sự làm việc của đôi ba con chó, chứ không phải là một. Nếu tất cả chúng đều dừng lại và găm gừ (hoặc nằm xuống) trước một lọ mùi nào đó thì người ta sẽ phanh phui tất cả từ đây. Ở Mỹ, ngày nay đã có mũi điện tử (của Công ty Arpad Vass) là niềm hy vọng cho cảnh sát Mỹ. Tuy nhiên, với sự trợ giúp của máy tính, mũi điện tử có thể sàng lọc, phân loại hàng vạn mùi khác nhau. Nó có thể nhận biết mùi của một tử thi, đặc biệt khi đã bắt đầu phân rã, do đó xác định được ngày giờ nạn nhân chết, chứ không truy ra được thủ phạm.

Chó thám tử: Bộ phim "Chó thám tử" được trình chiếu trên VTV3 cho thấy, con Rottweiler, Ngao,... chỉ sau một tiếng "suyt" của người chỉ huy, con chó to khỏe đã quật ngã tên trộm nhanh tới mức không kịp phản ứng gì. Tại các trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ, người ta dùng còi siêu âm (người không nghe được âm thanh) để những con chó nhảy qua vật cản, qua vòng lửa, ... y như diễn viên xiếc. Các trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ đã đào tạo đủ loại chó như chó vệ sĩ có tính kỷ luật, biết bảo vệ tài sản và bảo vệ chủ của nó. Đó là chó của ... nhà giàu.

Con người đóng vai trò chủ chốt cả trong quá trình tiến hóa sinh học của chó nhà, cũng như trong sự phát triển năng lực của chúng. Trong sự tiến hóa của chó, người ta phát hiện chó có

nhiều khả năng đặc biệt, nhờ khứu giác giúp phát hiện bệnh ung thư, bệnh Alzheimer, Parkinson ở người, dự báo động đất. Gần đây, tại Mỹ và châu Âu, người ta bắt đầu huấn luyện chó để giúp đối tượng bị bệnh động kinh trước nguy cơ tái diễn hoặc bấm nút gọi cấp cứu trong trường hợp người bệnh đột ngột ngất xỉu hoặc nhồi máu cơ tim. Chó cũng là trợ thủ đắc lực trong điều trị bệnh tự kỷ cho trẻ em. Nhờ mối quan hệ gắn gũi với con người, chó có cuộc sống rất phong phú. Phải chăng, chó là động vật duy nhất thông minh do con người tạo ra và dành riêng cho con người.

ANH QUÂN

QUÂN KHUYẾN TRONG CHIẾN TRANH

Quân khuyến là những chú chó làm nhiệm vụ người lính. Người ta đã huấn luyện chó nghiệp vụ, đào tạo những loại chó có thể truyền tin, phát hiện chất nổ, vũ khí sinh học, vận chuyển vũ khí, mang cả bộc phá diệt xe tăng.

Ở nước ta, lúc Lê Lợi dấy binh khởi nghĩa chống quân Minh, có Nguyễn Xí, người làng Thượng Xá, huyện Châu Phúc, tỉnh Nghệ An, rất tinh thông võ nghệ. Ông có nuôi đàn chó hơn 100 con, được huấn luyện chu đáo, ông chỉ dùng tiếng nhạc để sai khiến đàn chó. Được lệnh đem quân đi quấy rối tên tướng giặc Mã Kỳ, Nguyễn Xí đã đưa đàn chó của mình vào trận. Ông buộc cho mỗi con chó một cái nhạc ngựa, đương đêm từ trên núi cao chạy xô vào trại giặc Minh, phía ngoài được nghi binh chỉ có một số lính đánh trống thúc quân. Quân giặc tưởng quân ta đến cướp trại, nhưng chúng sợ đêm tối không dám xuất quân, cứ đóng chặt cửa trại và dùng cung tên bắn ra. Một đêm, Nguyễn Xí thả chó vài ba trận. Hễ thấy bên giặc vừa yên thì ông lại huýt sáo cho chó xông vào. Bọn giặc suốt đêm không ngủ, cung tên cứ bắn trên không, chẳng có con chó nào bị thương vong. Sáng ra, bọn giặc thấy dấu chân chó mới biết bị mắc lừa, nhưng đã bị mất hàng ngàn tên bắn.

Nguyễn Xí lại cho quân lính đi thu gom số tên bắn này làm chiến lợi phẩm.

Nhờ có khứu giác nhạy bén, quân khuyến là một quân chủng đặc biệt thực hiện các nhiệm vụ mà không một binh chủng nào có thể thay thế được. Trước hết là chó truyền tin. Chó cũng được dùng chuyên chở đạn dược, dọn sạch thức ăn rơi vãi, bảo đảm bí mật trên đường hành quân.

Trong cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại, quân đội Liên Xô có hai trung đoàn chó nghiệp vụ, 102 đội xe kéo chó, 19 tiểu đoàn chó dò mìn, 13 đội chiến sĩ "bốn chân" diệt tăng, 3 tiểu đội chó thông tin liên lạc. Tổng cộng có tất cả 68.000 chú chó tác chiến cùng các chiến sĩ Xô Viết chiến đấu chống phát xít Đức. Hơn 300 xe tăng của bọn phát xít đã bị các chú chó nghiệp vụ này tiêu diệt. Các chú chó đã chuyển được 700.000 chiến sĩ, sĩ quan bị thương từ mặt trận về hậu cứ và đã đặt được 8000 km cáp điện thoại dưới làn đạn của quân thù. Các chiến sĩ bốn chân đã tham gia gỡ mìn ở Belgrad, Kiev, Varsava, Budapest,... Trong trận Stalingrad diễn ra ngày 17/7/1942, Hồng quân Liên Xô đã dùng mấy trăm con chó "cảm tử quân" mang bộc phá trên lưng với dây ngòi nổ đang xì khói lao ra phía xe tăng Đức. Chưa hiểu chuyện gì sẽ xảy ra, binh lính Đức reo vang "giết chó đi, Guicôp đem chó đến ủy lạo chúng ta!". Bọn lính xe tăng mở hết tốc lực định dè bẹp đội "khuyến chiến cảm tử" như trẻ con đánh trận giả kia. Trong giây phút lạ lùng đó, do được huấn luyện kỹ càng, từng con "khuyến chiến cảm tử" của Hồng quân đã tiếp cận từng chiếc xe tăng đen như lũ bọ hung, chui vào gầm xe tăng, nhảy tót lên thùng dầu, đuôi xe. Những gói bộc phá trên mình từng con chó dững cảm vô song tiếp cận xe tăng đã nổ vang trời. Từng chiếc xe tăng bốc cháy, xịch đứt, thùng dầu nổ. Sau những tiếng nổ dữ dội, những chú khuyến chiến đã ra đi mãi mãi cùng với những chiếc xe tăng địch. ■

NGỌC HÀ



VÀI NÉT VỀ LÝ THUYẾT THỐNG NHẤT TRONG VẬT LÝ HIỆN NAY

LƯƠNG DUYÊN PHU
Trường Đại học Đà Lạt

Năm 2005, toàn thế giới kỷ niệm 100 năm ngày ra đời một lý thuyết vật lý lớn nhất của nhân loại: lý thuyết tương đối Einstein. Bài viết này nhằm nêu lên ý nghĩa của lý thuyết tương đối và giới thiệu khái quát các vấn đề đang được nghiên cứu tiếp tục hiện nay: con đường xây dựng lý thuyết thống nhất.

Vào năm 1905, tại thành phố Bern (Thụy Sĩ), Albert Einstein, người nhân viên bình thường mới 26 tuổi đời của phòng cấp phát bằng sáng chế đã công bố một công trình khoa học có ý nghĩa cách mạng đối với khoa học vật lý. Công trình ấy trình bày những nét sơ khởi của một lý thuyết mà sau này mang tên là thuyết tương đối, nói chính xác hơn là thuyết tương đối hẹp. Theo lý thuyết mới này thì không gian và thời gian có liên hệ chặt chẽ với nhau, không phải là hai khái niệm tách rời hoàn toàn độc lập như trong cơ học Newton.

Lý thuyết tương đối, gồm thuyết tương đối hẹp và thuyết tương đối tổng quát, đã được coi là thành quả của không chỉ vật lý, mà của toàn bộ khoa học nói chung. Nó giải quyết được một vấn đề rất cơ bản và rất sâu sắc trong vật lý là mối quan hệ giữa không gian – thời gian và vận động – tương tác.

Thế giới quanh ta muôn hình muôn vẻ nhưng thống nhất, sự vận động của nó được chi phối bởi các qui luật cơ bản. Khoa học vật lý đến cuối thế kỷ XIX đã có hai lý thuyết mô tả các hiện tượng vật lý cơ bản là cơ học Newton và lý thuyết điện từ Maxwell, hai lý thuyết này lập nên cơ sở của vật lý cổ điển. Nhược điểm của vật lý cổ điển là hai lý thuyết trên lại tách rời nhau, độc lập nhau, trong khi người ta vẫn tin rằng các quá trình vật lý phải được chi phối bởi các qui luật thống nhất.

Ước mơ xây dựng lý thuyết thống nhất của Einstein

Lý thuyết tương đối Einstein là mở rộng của cơ học Newton khi có tính đến trường hấp dẫn (trong đó có tính đến tính hữu hạn của vận tốc truyền tương tác). Nếu như thế giới là thống nhất

thì thuyết tương đối Einstein và thuyết điện từ Maxwell phải được hợp nhất làm một, tức là có một lý thuyết thống nhất.

Tuy vậy Einstein đã không thành công trong việc hợp nhất này. Cho đến tận khi ông mất, năm 1955, lý thuyết hợp nhất hấp dẫn + điện từ vẫn chưa ra đời. Trong lúc này ngành vật lý hạt nhân xuất hiện và phát hiện ra hai loại tương tác mới: lực hạt nhân mạnh, có mặt trong tương tác giữa các nucleon, và lực hạt nhân yếu, chi phối các quá trình phân rã hạt nhân. Các tương tác này có tên gọi tắt là tương tác mạnh và tương tác yếu. Như vậy, một lý thuyết thống nhất thực sự lúc này phải hợp nhất được bốn loại tương tác: hấp dẫn + điện từ + mạnh + yếu.

W. Heisenberg, nhà vật lý người Đức và là một trong những người sáng lập nên cơ học lượng tử, từ những năm 50 của thế kỷ XX cũng dồn sức cho việc nghiên cứu lý thuyết thống nhất. Khác với Einstein, lý thuyết Heisenberg là một lý thuyết phi tuyến, quan niệm rằng sự tương tác tạo nên khối lượng của hạt. Song lý thuyết này không tìm được chỗ cho tương tác yếu, càng không thể đưa vào đó tương tác hấp dẫn.

Mô hình chuẩn siêu đối xứng

Năm 1954, nhà vật lý người Mỹ gốc Trung Quốc Dương Chấn Ninh (Yang C.N.) cùng với học trò của mình là R. Mills đã phân tích tính bất biến hiệp chuẩn trong lý thuyết điện từ và mở rộng cho trường hợp không giao hoán, để thu được phép biến đổi hiệp chuẩn tổng quát. S. Weinberg (Mỹ), cùng với A. Salam (Pakistan) áp dụng phương pháp này và đã hợp nhất được tương tác điện từ và tương tác yếu, vào năm 1967. Không bao lâu sau đó đã hợp nhất vào đó cả tương tác mạnh, cũng theo phương pháp như đã kết hợp tương tác điện từ và tương tác yếu. Kết quả là *mô hình chuẩn* ra đời, có ký hiệu là $SU(3) \times SU(2) \times U(1)$, ký hiệu này biểu thị tích trực tiếp của ba nhóm đối xứng liên quan đến các tương tác được hợp nhất. $SU(3)$ là nhóm đối xứng của sắc động lực học, còn $SU(2) \times U(1)$ là nhóm đối xứng của tương tác hợp nhất điện từ – yếu. Mô hình chuẩn đã mô tả thành công gần như mọi hiện tượng thực

nghiệm của ba loại tương tác đã nêu.

Chỉ có tương tác hấp dẫn là đứng ngoài mô hình chuẩn.

Theo phân tích sau này, để lượng tử hóa trường hấp dẫn đồng thời hợp nhất vào mô hình chuẩn cần phải dùng đến khái niệm siêu đối xứng, tức là sự đối xứng giữa hai nhóm hạt loại Fermi và loại Bose. Mô hình chuẩn có tính đến tính siêu đối xứng được gọi là *mô hình chuẩn siêu đối xứng*.

Như vậy là trong giai đoạn hiện nay, vật lý có trong tay bốn loại tương tác sau đây, sắp xếp thứ tự theo cường độ tương tác:

Tương tác	Cụ ly	Hạt mang tương tác	Đã quan sát được
Hấp dẫn	Mọi khoảng cách	graviton	Chưa
Yếu	Khoảng cách hạt nhân	W^+, W^-, Z^0	1983
Điện từ	Mọi khoảng cách	photon	1923
Mạnh	Khoảng cách hạt nhân	gluon	1978 (gián tiếp)

Theo lý thuyết tiến hóa của vũ trụ thì ngay sau thời điểm vụ nổ lớn, cả bốn loại tương tác nêu trên đều có cùng cường độ, thực chất là một loại tương tác, tức là chỉ có một lực duy nhất. Khi vũ trụ giãn nở, các loại hạt vật chất được hình thành, cũng là lúc lực tương tác duy nhất ấy được tách dần thành bốn. Đó cũng là lý do để trong lý thuyết hợp nhất chỉ có một loại lực tồn tại, và thể hiện ra thành bốn loại lực tùy thuộc vào loại hạt và vào năng lượng tương tác.

Lý thuyết thống nhất theo mô hình chuẩn khi kết hợp với tính siêu đối xứng đã làm nhân đôi số hạt nêu trên, các hạt xuất hiện thêm này gọi là các hạt đồng hành. Mỗi hạt trong bảng đã nêu có kèm theo một hạt đồng hành với spin giảm đi 1/2 đơn vị. Mô hình chuẩn siêu đối xứng cho dù đã hợp nhất được cả bốn loại tương tác nhưng vẫn còn có nhiều thiếu sót, ngay cả nếu chỉ xét trên phương diện thuần túy thẩm mỹ.

Lý thuyết siêu dây

Năm 1977, J. Schwarz ở trường đại học Stanford (Mỹ) và J. Sherk ở trường đại học sư phạm Paris (Pháp) bắt đầu nghiên cứu *lý thuyết dây*, xem các hạt cơ bản không phải là những hạt điểm mà là những sợi dây.

Lý thuyết dây kết hợp với tính siêu đối xứng cho ta *lý thuyết siêu dây*. Như vậy là cả bốn loại tương tác có thể hợp nhất trong lý thuyết siêu dây. Điều đáng chú ý là nhiều kết quả của mô hình chuẩn đã phải mất rất nhiều năm để tính

toán được thì bây giờ lại xuất hiện một cách đơn giản và tự nhiên trong lý thuyết dây. Song mặt khác, đến đây lại xuất hiện một khó khăn mới: nếu dùng không gian ba chiều (không kể thời gian) thì xác suất của một số trạng thái vật lý lại có giá trị âm, là điều không chấp nhận được.

Mở rộng số chiều không gian

Chúng ta đã quen thuộc với việc không gian thực tại có ba chiều, thường được biểu thị bằng hệ tọa độ Descartes (X, Y, Z). Để lý thuyết siêu dây là phù hợp với việc giải thích xác suất của các trạng thái lượng tử, không gian phải có 9 chiều, tức là so với số chiều chúng ta cảm nhận được thì còn lại những 6 chiều nữa. Một câu hỏi đặt ra là trong thực tế tại sao không một thí nghiệm nào phát hiện được các chiều còn lại của không gian? Các nhà vật lý giải thích rằng 6 chiều dư ra ấy đã được "cuộn lại". "Cuộn lại" là một khái niệm mới và trừu tượng, nhưng có thể hình dung như sau. Hãy tưởng tượng đến một ống trụ có bán kính R và có chiều dài vô hạn: đó là mô hình về một không gian hai chiều trong đó có một chiều là vô hạn còn một chiều bị cuộn lại với bán kính bằng R . Một chiếc vòng xuyên rỗng (và mỏng) là thí dụ về một không gian hai chiều mà cả hai chiều đều bị cuộn lại, với hai bán kính đặc trưng: bán kính r của tiết diện vòng xuyên và bán kính R của trục vòng xuyên.

Theo lý thuyết siêu dây thì không gian vật lý của chúng ta có 3 chiều mở ra vô hạn còn 6 chiều bị cuộn lại, với bán kính cuộn cỡ bằng kích thước Planck. Vì bán kính này rất nhỏ nên không thể quan sát được phần không gian cuộn lại ở năng lượng có hiện nay. Người ta cho rằng vụ nổ lớn của vũ trụ đã có vai trò *đánh bật* được 3 chiều của không gian mở ra, còn lại 6 chiều vẫn chưa được mở. Nếu vào lúc xảy ra vụ nổ lớn, số chiều không gian được đánh bật ra không phải là ba thì chắc chắn là thế giới chúng ta sống phải khác hẳn và vào lúc này chưa ai tưởng tượng ra được thế giới ấy là thế nào!

Không gian có một số chiều cuộn lại có tên là không gian Calabi - Yau, lấy tên hai nhà toán học người Mỹ đã mô tả cấu trúc chi tiết của các không gian này. Không gian Calabi - Yau mô tả hình học của vật lý có một tính chất đặc biệt gọi là tính đối ngẫu. Đối ngẫu là một khái niệm rất khái quát của vật lý, nói về tính tương đồng của hai quá trình vật lý khác nhau nhưng lại có thể liên hệ với nhau đến từng chi tiết, nói một cách chính xác là chúng *đẳng cấu* với nhau.

Lý thuyết M

E. Witten (Mỹ) được coi là một trong các nhà vật lý nghiên cứu lý thuyết dây xuất sắc nhất hiện nay. Ở Hội nghị Vật lý Quốc tế về lý thuyết

(Xem tiếp trang 35)

Vì sao hàn the bị cấm sử dụng làm phụ gia thực phẩm?

HỒ QUỐC THANH

Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Lâm Đồng

Hàn the là một hợp chất hóa học của nguyên tố B (Bo) với Natri và Ôxy, là muối của axit boric (H_3BO_3) có tên thương mại theo tiếng Anh là Sodium tetraborate, Sodium beborate,...; tên gọi theo Hán Việt là Băng Sa, Bồng Sa, Nguyên Thạch; tên hóa học đầy đủ là Natri tetraborate ngậm 10 phân tử nước với công thức hóa học là $Na_2B_4O_7 \cdot 10H_2O$.

Hàn the là một loại muối ở dạng tinh thể trắng đục, không mùi, không vị, ít tan trong nước nguội nhưng tan nhiều trong nước nóng. Khi tan trong nước nóng sẽ tạo ra axit boric và chất kiềm mạnh natri hydroxid. Hàn the có thể được sản xuất từ hai nguồn: khai thác và tinh chế từ quặng, điều chế trong sản xuất công nghiệp.

* Những ứng dụng của hàn the

- Trong công nghiệp: nguyên tố B và hàn the dùng để sản xuất một số hợp kim, thép chịu mài mòn, sản xuất thủy tinh, men sứ các loại, men tráng đồ sắt, là nguyên liệu để sản xuất các loại bột giặt, chất tẩy rửa, làm bóng bề mặt kim loại, bề mặt da và kem làm trắng da.

- Trong y học: hàn the và axit boric có tác dụng kháng khuẩn nhẹ, thuốc natri borat do không gây kích ứng da được dùng bôi ngoài da, nhỏ mắt, súc miệng khi bị chàm, viêm da, viêm răng lợi, đau mắt. Ngoài ra còn được dùng làm thuốc an thần, chống động kinh, hồi hồi, chống đau dạ dày.

- Trong sản xuất chế biến thực phẩm: dựa vào các tính chất thủy phân của hàn the tạo acid boric nhằm hai mục đích:

+ Hạn chế, chống sự lên men, sự sinh sôi của nấm mốc đối với thực phẩm là protid, sữa, tinh bột, gạo, đậu, khoai, ngô,... kiềm chế sự phát triển của vi khuẩn do đó thực phẩm lâu bị hỏng. Làm giảm tốc độ khử ôxy của các sắc tố myoglobine trong các sợi cơ của thịt nạc nên người ta dùng để bảo quản, duy trì màu sắc tươi ngon của thịt cá.

+ Do axit boric có tác dụng làm cứng các mạch peptid từ đó khả năng protein bị phân hủy thành các acid amin chậm đi, cũng như làm cứng các mạch amiloza do các gốc glucoza gắn với nhau, do đó khả năng amiloza bị phân thành các glucoza chậm lại.

Do tác dụng như vậy nên thực phẩm có sử dụng hàn the sẽ dẻo dai, cứng, không bị nhão.

* Tác hại của hàn the

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, hàn the có khả năng tích tụ trong cơ thể gây tổn thương gan và thoái hóa cơ quan sinh dục. Khi sử dụng thực

phẩm có hàn the nó sẽ được đào thải qua nước tiểu 81%, qua phân 1%, qua mồ hôi 3%, còn 15% được tích tụ trong cơ thể, đặc biệt ở mô mỡ, mô thần kinh, dần dần tác hại lên nguyên sinh chất và sự đồng hóa các chất albuminoit. Ở phụ nữ có thai, hàn the còn được đào thải qua thai nhi và rau thai gây ngộ độc cho thai nhi. Mặt khác, do hàn the kết hợp với các mạch peptit cũng như các liên kết cấu trúc mạng tinh bột, hình thành các dẫn xuất tương đối khó phân hủy đối với các men tiêu hóa protein và glucid, cản trở quá trình hấp thụ các chất trên, dẫn đến hiện tượng khó tiêu, chán ăn, gây mệt mỏi. Khi ăn thực phẩm có hàn the tới dạ dày, do tại đây có sẵn axit clohydric và nước nên đã sinh ra axit boric là chất độc đối với dạ dày, ức chế quá trình hoạt động của các men tiêu hóa, làm trơ các lớp xốp trên mặt dạ dày và màng ruột, làm giảm khả năng hấp thụ chất dinh dưỡng của cơ thể. Nếu dùng hàn the lâu ngày, tác hại này sẽ tăng dần, làm ảnh hưởng tới sự phát triển, đặc biệt đối với trẻ em trong độ tuổi trưởng thành.

* Ngộ độc hàn the

Ngộ độc cấp tính: xảy ra trung bình 6-8 giờ sau khi ăn, với các triệu chứng buồn nôn, nôn, tiêu chảy, co cứng cơ, chuột rút vùng bụng, vật vã, cơn động kinh, dấu hiệu kích thích màng não, tróc da, phát ban, đặc biệt là vùng mông, bàn tay, có thể có các dấu hiệu suy thận, nhịp tim nhanh, sốc trụy mạch, da xanh tím, co giật, hoang tưởng và hôn mê. Với liều lượng 2-5g axit boric hoặc 15-30g borax, có thể gây chết người sau 36 giờ.

Ngộ độc mãn tính do khả năng tích lũy trong cơ thể của hàn the, gây ảnh hưởng quá trình tiêu hóa, hấp thụ, quá trình chuyển hóa và chức năng của thận, biểu hiện là mất cảm giác ăn ngon, giảm cân, nôn, tiêu chảy nhẹ, nổi mẩn đỏ, rụng tóc, suy thận, cơn động kinh, da xanh xao, suy nhược không hồi phục được. Ngoài ra axit boric còn có tác dụng ức chế thực bào, làm sức chống đỡ của cơ thể giảm.

Năm 1951, Hội đồng tiêu chuẩn quốc tế đã cho rằng hàn the có khả năng bảo quản chống thối rữa cũng hạn chế một khi thực phẩm đã chớm ô nhiễm, do đó đã cấm sử dụng hàn the làm phụ gia thực phẩm.

Ở Việt Nam, Bộ Y tế đã có quyết định 867/QĐ-BYT ngày 04/4/1998 không cho phép sử dụng hàn the làm chất phụ gia thực phẩm. Thế nhưng trên thực tế, hàn the vẫn còn được sử dụng nhiều trong chế biến thực phẩm như: chả cá, giò lụa, bánh đúc... ■

NHỮNG CÂY THUỐC TRỊ HIV/AIDS

DS. NGUYỄN THỌ BIÊN

Bệnh AIDS hay còn gọi là bệnh liệt kháng, “hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải” do quan hệ tình dục không an toàn với người nhiễm HIV hoặc do tiêm chích không vô trùng hoặc do truyền máu không an toàn. Cho đến nay người ta vẫn chưa có thuốc đặc trị HIV/AIDS hữu hiệu mà thuốc chỉ ngăn chặn làm chậm sự phát triển của HIV là chính.

Từ năm 1981 đến nay nhiều nhà khoa học Mỹ, Thái Lan, Hồng Kông, Ấn Độ, Trung Quốc,... đã có những công trình nghiên cứu một số cây thuốc có khả năng trị HIV/AIDS. Chúng tôi xin giới thiệu một số cây thuốc thông thường có tại tỉnh Lâm Đồng hoặc những cây thuốc dễ mua để bạn đọc tham khảo, khi cần có thể sử dụng:

1. Rau Giấp cá (*Houttuynia cordata* Thumb.)

Trong tinh dầu Giấp cá có tính kháng sinh, kháng khuẩn, kháng virút, kháng ký sinh trùng có tác dụng đối với kiết lỵ amib, siêu khuẩn sởi, vi khuẩn ngoài da, mụn rộp sinh dục, cúm và siêu vi HIV (nó có tác động vào vỏ bọc protein của siêu khuẩn).

Dùng rau tươi ăn sống hoặc xay nát uống hoặc giã nhỏ đắp ngoài da, ngày dùng từ 40-50g.

2. Cây rau ngót (*Sauropus androgynus* L. Merr.)

Trong 100g rau Ngót có chứa gần 600mg papaverin, chất này có tác dụng chống co thắt, cơ trơn, đề nén enzym phosphodiesterase, đề nén sự tổng hợp protein của siêu vi HIV (tương tự thuốc trị AIDS gọi là antiprotease). Dùng rau tươi nấu canh ăn hoặc xay nhuyễn để uống, ngày dùng 100-200g.

3. Cây Chè (*Camellia siensis* L.)

Trong lá Chè có chứa tanin thuộc nhóm polyphenol gọi là catechin như Epigallocatechin, Epigallocatechin galat. Chất Epigallocatechin galat có tác dụng ức chế enzym sao chép ngược của siêu vi khuẩn HIV, nhờ đó khống chế sự sinh sản của HIV. Có thể dùng lá trà tươi uống hàng ngày.

4. Đậu Nành (*Glycine max* L.)

Chất Soyasaponin của đậu Nành có tính kháng

sinh chống nhiều loại siêu vi khuẩn như virus mụn rộp, virus cúm và cả HIV. Chất Saponin của đậu Nành làm hạn chế HIV hoạt động trong cơ thể. Đậu Nành dùng làm thực phẩm ăn hàng ngày.

5. Cây Xoài (*Mangifera indica* L.)

Trong lá Xoài và đặc biệt trong quả Xoài chín có chứa nhiều chất Mangiferin. Ngoài ra trong lá Xoài còn chứa Astragalin, Quercetin, Isoquercetin, Fisetin, Acid galic. Chất Mangiferin và các chất nêu trên có tính kháng sinh làm tăng sức đề kháng cơ thể nên có tác dụng ngừa ung thư và trị mụn rộp trong bệnh AIDS.

6. Cây Kiến cò (*Rhinacanthus nasutus* (L.) Kurs.)

Trong lá chứa Rhinacanthin, Oxymetilantraquinon, Acid Chrisophanic có tác dụng trị nấm, mụn rộp trong bệnh AIDS. Dùng lá tươi giã đắp.

7. Cây Cam thảo nam (*Scoparia dulcis* L.)

Toàn cây chứa Amelin, Triacontin, Hexacosanol, Sitosterol, D-Manitol, Triterpenoid. Những chất này ngoài tác dụng khác còn có tác dụng ức chế virus Herpes Simplex của bệnh mụn rộp trong bệnh AIDS.

8. Cây Cam thảo bắc (*Glycyrrhiza glabra*)

Trong cây Cam thảo có chứa Glycyrrhizin dùng uống có hiệu lực chống HIV/AIDS. Người ta đã nghiên cứu cho bệnh nhân nhiễm HIV uống Cam thảo (mỗi ngày 150-225mg glycyrrhizin) trong 3-7 năm cho thấy duy trì hệ miễn dịch tốt và không bệnh nhân nào chuyển sang giai đoạn AIDS.

9. Cây Mãng cụt (*Garcinia Mangostana* L.)

Trong vỏ quả Mãng Cụt có chứa nhiều chất Mangostin, Mangostin-3-6-0 glucosid, Gartanin Iso Mangostin, Mangostin triacetat,... có tính kháng sinh mạnh. Đặc biệt chất Alfa Mangostin và Gamma Mangostin có tính chống HIV-1.

10. Cây Bông vải Ấn (*Gossypicun herbaceum* L.)

Cây này trồng để lấy bông dệt vải, chứa Gossipol và các hoạt chất khác có tính kháng

siêu khuẩn. Chất Gossipol giúp bảo vệ bạch cầu T chống HIV và chống sự tạo protein khiến HIV không phát triển được.

11. Cây đậu Rựa (*Canavalia gladiata* Jacq. Q. P. de Can.)

Quả đậu Rựa lúc còn non ăn ngon như đậu Cô ve. Khi quả chín, hạt có hàm lượng protein cao. Trong hạt có chứa chất Concanavalin (Phytohemagglutinin) có tác dụng chống ung thư và chống HIV.

12. Cây Lô hội (*Aloe vera*) còn gọi là cây Nha đam

Cây Lô hội tươi có chất Saccharid. Trong Saccharid chứa Acemannan có tính chống siêu vi và tăng cường hệ miễn dịch cơ thể, nhất là trong điều trị AIDS. Chất Acemannan giúp nâng cao tác dụng của AZT (thuốc điều trị AIDS).

13. Cây Xuyên Tâm Liên (*Andrographis paniculata*) còn gọi là cây Công cộng

Trong cây Xuyên Tâm Liên chứa Adrophan, Andrographin, Andrographolid, Vanicatin, Paniculid A, B, Neoandrographolid A, B, C, Desoxiandrographolid, Apigenin 7, 4 - Dimetileste,... có tính sát khuẩn, kháng siêu vi, kháng HIV và làm tăng sức đề kháng cơ thể. Liều dùng 12g/ngày. Dùng cành, lá khô sắc uống. ■



VÀI NÉT VỀ LÝ THUYẾT THÔNG NHẤT TRONG VẬT LÝ HIỆN NAY

(Tiếp theo trang 32)

dây tổ chức năm 1995 tại trường đại học Nam California, Witten đã làm mọi người hết sức ngạc nhiên và thán phục khi chứng minh rằng năm lý thuyết siêu dây đang có có thể nối với nhau thành một. Cơ sở để chứng minh chính là tính chất đối ngẫu nêu trên. Lý thuyết siêu dây thống nhất này được tạm gọi là *lý thuyết M*, trong khi chờ đợi một tên gọi chính thức. Để có được sự hợp nhất này, số chiều cuộn lại không phải là 6 mà là 7, và không gian vật lý tính trên tổng thể có 10 chiều! Nói cụ thể hơn là ở đây các khái niệm dây và siêu dây được thay bằng các khái niệm màng và siêu màng. Chứng minh này thực sự là một cuộc cách mạng trong lý thuyết dây.

Lúc này đại đa số các nhà vật lý lý thuyết đang hết sức lạc quan về lý thuyết *M*. Có người đã gọi nó là *lý thuyết của mọi thứ* (theory of everything), một số người khác thì khẳng định lý thuyết dây (hiểu theo nghĩa lý thuyết *M*) là lý thuyết vật lý của thế kỷ XXI, mà vì một nguyên nhân ngẫu nhiên đã được nghiên cứu sớm từ thế kỷ XX. Nói như vậy cũng là để nhấn mạnh rằng A. Einstein không thể xây dựng được lý thuyết thống nhất với những tiền đề đã có của vật lý cho đến giữa thế kỷ XX.

Lý thuyết *M* đang cố gắng tìm cách hoàn thành việc hợp nhất các tương tác để xây dựng lý thuyết trường thống nhất của vật chất. Nếu lý thuyết này là đúng đắn thì nhiều vấn đề của vật lý, kể cả vật lý cổ điển cũng như vật lý lượng tử, phải được nhìn nhận lại, và chúng ta sẽ hiểu thế giới này một cách đúng đắn hơn, sâu sắc hơn.

Kết luận

Có thể lạc quan nói rằng bài toán xây dựng lý thuyết trường thống nhất, ước mơ mà Einstein để lại cho vật lý, đang có triển vọng được hoàn thành. Nếu như ở cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX vào lúc ra đời của lý thuyết tương đối chỉ có một vài nhà vật lý quan tâm theo dõi và hiểu được lý thuyết này, thì ngày nay, trong những năm cuối của thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI, đội ngũ đông đảo các nhà vật lý trên thế giới đang sôi nổi tham gia vào nghiên cứu lý thuyết thống nhất cũng như hàng triệu người tìm đọc và chờ đợi thông tin về các thành quả nghiên cứu. Theo dự đoán của S. Hawking, nhà vật lý người Anh và cũng là một trong những người đi tiên phong trong nghiên cứu lý thuyết thống nhất, thì giai đoạn hoàn thành này mất chừng khoảng 25 đến 40 năm, tính từ năm 2000, và cũng có thể sẽ ngắn hơn. Giới vật lý chờ đợi sự kiện lớn lao này. ■

DANH MỤC TUYỂN CHỌN CƠ QUAN CHỦ TRÌ THỰC HIỆN CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN KHCN NĂM 2006

Thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ năm 2006, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lâm Đồng thông báo cho các đơn vị, cá nhân có đủ năng lực đăng ký tham việc tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án KHCN tỉnh Lâm Đồng năm 2006.

Hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn theo mẫu quy định gồm:

- Đơn đăng ký chủ trì thực hiện đề tài, dự án KHCN;
- Tóm tắt hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức đăng ký chủ nhiệm đề tài;
- Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm;
- Bản thuyết minh đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Hồ sơ tham gia tuyển chọn gồm có 02 bản chính, 12 bản sao, có ký tên, đóng dấu xác nhận của cơ quan chủ trì thực hiện đề tài, được niêm phong và gửi về Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ: 35 Trần Hưng Đạo, Đà Lạt. Điện thoại: (063) 822106- 821377

Thời gian nhận Hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn đến hết ngày 10/02/2006 (theo dấu bưu điện). Thông tin chi tiết xin liên hệ phòng Quản lý khoa học - Sở Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng (ĐT: 822106) để được hướng dẫn cụ thể.

DANH MỤC TUYỂN CHỌN CƠ QUAN CHỦ TRÌ THỰC HIỆN CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN KHCN NĂM 2006

1. Đề tài Nghiên cứu công nghệ xử lý bảo quản và đóng gói thích hợp cho một số loại hoa cắt cành tại Đà Lạt phục vụ nội tiêu và xuất khẩu

Mục tiêu: Nghiên cứu quy trình xử lý, bảo quản và đóng gói thích hợp cho một số loại hoa cắt cành tại Đà Lạt từ khi thu hoạch cho đến khi tiêu thụ phục vụ nội tiêu và xuất khẩu.

Nội dung:

- Nghiên cứu thực trạng về xử lý, bảo quản và đóng gói cho các loại hoa cắt cành tại Đà Lạt;
- Nghiên cứu về thời điểm cắt cành phù hợp cho từng loại hoa, xử lý côn trùng sau thu hoạch, xác định thời gian xử lý và bổ sung các hoá chất

điều tiết sinh trưởng, chống mất nước và thành phần dinh dưỡng thích hợp sau khi cắt cành (bằng vật lý, hoá chất) để kéo dài thời gian bảo quản, xác định các loại bao bì thích hợp cho quá trình bảo quản vận chuyển, xác định nhiệt độ, chế độ thông gió, ẩm độ bảo quản thích hợp và xác định nhiệt độ làm tổn thương do lạnh cho các loại hoa cắt cành;

- Xây dựng quy trình bảo quản hoa từ khi cắt đến lưu trữ và phân phối; Xây dựng quy trình về xử lý, bảo quản và đóng gói cho một số loại hoa cắt cành tại Đà Lạt gồm: địa lan, hoa hồng, cúc, lyly, cẩm chướng.

Dự kiến kinh phí thực hiện: 250 triệu đồng

2. Điều tra, xác định nguyên nhân gây biến dạng củ cà rốt và xây dựng biện pháp phòng ngừa tại Đà Lạt

Mục tiêu: Xác định nguyên nhân và xây dựng biện pháp phòng ngừa khả năng gây biến dạng ở củ cà rốt trong sản xuất.

Nội dung:

- Điều tra sự phân bố, tỷ lệ hại, mức độ hại của củ cà rốt bị biến dạng tại các khu vực trồng trọng điểm tại Đà Lạt; - Phân tích mẫu đất, các dạng củ cà rốt bị biến dạng về hình thái, giám định các nguyên nhân gây biến dạng và các chỉ tiêu sinh hóa liên quan;

- Thực hiện và xây dựng biện pháp phòng ngừa hiện tượng biến dạng củ cà rốt tại Đà Lạt.

Dự kiến kinh phí thực hiện: 150 triệu đồng

3. Nghiên cứu công nghệ và thiết kế, chế tạo hệ thống nhà lưới, nhà màng polyme phù hợp với các vùng sinh thái tại Đà Lạt, Đơn Dương, Đức Trọng - tỉnh Lâm Đồng

Mục tiêu: Nghiên cứu công nghệ và thiết kế, chế tạo hệ thống nhà lưới, nhà màng polyme phù hợp với các vùng sinh thái tại Đà Lạt, Đơn Dương, Đức Trọng - tỉnh Lâm Đồng.

Nội dung:

- Khảo sát tình hình sản xuất rau quả sạch trong nhà tấm lợp polyme và hiện trạng công nghệ - thiết bị tại các cơ sở ở tỉnh Lâm Đồng;

- Lựa chọn công nghệ, thiết kế, chế tạo và khảo nghiệm hệ thống nhà lưới, nhà màng polyme với các thông số kỹ thuật phù hợp với các vùng sinh thái tại Đà Lạt, Đơn Dương, Đức Trọng;

- Xây dựng mô hình điểm tại Đà Lạt, Đơn Dương, Đức Trọng.

Dự kiến kinh phí thực hiện: 300 triệu đồng

4. Nghiên cứu ứng dụng các biện pháp sinh học tổng hợp trong phòng, trừ sâu, bệnh hại một số cây trồng tại Lâm Đồng

Mục tiêu: Nghiên cứu ứng dụng các biện pháp sinh học tổng hợp trong phòng, trừ sâu, bệnh hại một số cây trồng tại Lâm Đồng.

Nội dung:

Khảo sát tình hình sâu, bệnh hại trên một số cây trồng nông nghiệp (rau, hoa, chè, cà phê, cây ăn trái) tại Lâm Đồng và các biện pháp phòng trừ hiện nay trên địa bàn; Nghiên cứu, xây dựng các giải pháp phòng trừ sinh học tiên tiến, hữu hiệu và khả thi; Xây dựng mô hình ứng dụng cho 2-3 điểm với một số chủng loại cây trồng.

Dự kiến kinh phí thực hiện: 250 triệu đồng

5. Nghiên cứu quy trình quản lý dinh dưỡng cho một số giống chè trồng phổ biến ở Lâm Đồng

Mục tiêu: Xây dựng quy trình quản lý dinh dưỡng tổng hợp nhằm tăng năng suất và chất lượng cho một số giống chè trồng phổ biến ở Lâm Đồng

Nội dung:

- Xác định liều lượng bón phân đa lượng tối ưu và vai trò của các nguyên tố vi lượng đối với năng suất và chất lượng chè, hiệu quả kinh tế của việc bón phân hữu cơ đối với chè và các giải pháp tăng cường nguồn phân hữu cơ, ứng dụng một số hoạt chất sinh học trong việc nâng cao năng suất chè;

- Xây dựng được quy trình bón phân cân đối tăng năng suất và chất lượng chè phù hợp điều kiện đất đai sinh thái khí hậu ở tỉnh Lâm Đồng.

Dự kiến kinh phí thực hiện: 200 triệu đồng

6. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực ngành du lịch Đà Lạt - Lâm Đồng đảm bảo khả năng cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Mục tiêu: Xây dựng chiến lược, giải pháp đào tạo nguồn nhân lực của ngành du lịch - dịch vụ Lâm Đồng nhằm góp phần thúc đẩy phát triển du lịch theo hướng bền vững, đẩy nhanh ngành

kinh tế du lịch của Lâm Đồng hoà nhập với du lịch khu vực và thế giới, đảm bảo đưa ngành du lịch trở thành ngành kinh tế động lực của Tỉnh.

Nội dung:

- Khảo sát thực trạng nguồn nhân lực du lịch và các ngành dịch vụ tỉnh Lâm Đồng. Đánh giá chất lượng nguồn nhân lực du lịch về trình độ quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học, kiến thức hội nhập kinh tế quốc tế;

- Xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng ngành du lịch bằng các chính sách ưu tiên, khuyến khích thu hút lao động có trình độ và bằng việc bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý trong các cơ quan quản lý Nhà nước, các doanh nghiệp.

Dự kiến kinh phí thực hiện: 200 triệu đồng

7. Vai trò của đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa lĩnh vực Lâm Đồng

Mục tiêu: Nâng cao vai trò của các tổ chức hiệp hội KHKT tỉnh phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH tỉnh Lâm Đồng

Nội dung:

- Điều tra tiềm lực đội ngũ cán bộ KHCN của Tỉnh thông qua các bảng hỏi;

- Đánh giá thực trạng và ảnh hưởng của các tổ chức Hội KHKT trong việc xây dựng và phát triển tiềm lực KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh;

- Đề xuất các giải pháp, chính sách phát triển để nâng cao vai trò đội ngũ cán bộ KHKT tỉnh Lâm Đồng phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH.

Dự kiến kinh phí thực hiện: 150 triệu đồng



ĐIỂM LẠI NHỮNG NÉT NỔI BẬT CỦA TECHMART ĐÀ LẠT 2005

Chợ công nghệ-thiết bị Đà Lạt 2005 (Techmart Đà Lạt 2005), được tổ chức trong khuôn khổ của “Hội chợ triển lãm Du lịch, Thương mại và Công nghệ, Thiết bị - Festival Hoa Đà Lạt” (9/12/2006 -17/12/2006).

Tuy được tổ chức lần đầu tiên tại Đà Lạt, nhưng Techmart Đà Lạt 2005 đã thành công vượt cả mong đợi ban đầu. Techmart Đà Lạt đã đáp ứng được nhu cầu bức xúc của xã hội về sự gắn kết hữu cơ giữa 3 nhà “nhà khoa học, nhà sản xuất kinh doanh và nhà quản lý” trong sự nghiệp CNH, HĐH. Sự kiện này đã đánh dấu bước khởi đầu đầy ấn tượng của thị trường KH&CN ở tỉnh Lâm Đồng.

Thành công của Techmart Đà Lạt 2005 cũng là kết quả của sự hợp tác chặt chẽ với mục tiêu liên kết cùng phát triển giữa TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Lâm Đồng trong lĩnh vực KH&CN. Các cơ quan đồng tổ chức và chủ trì là Sở KH&CN Lâm Đồng, Sở Du lịch, Thương mại Lâm Đồng; trong đó có sự đóng góp rất lớn của Sở KH&CN Tp. Hồ Chí Minh, cả về sáng kiến tổ chức, và việc hỗ trợ, huy động các đơn vị của thành phố.. Ngoài ra còn có sự tham gia đầy nhiệt tình, trách nhiệm và hiệu quả của các tổ chức nghiên cứu và phát triển KH&CN, các doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân của 2 địa phương và một số tỉnh bạn đã tham gia các hoạt động tại Techmart Đà Lạt 2005. Trong những ngày diễn ra Techmart Đà Lạt, nhiều hoạt động đã được ghi nhận với kết quả tốt đẹp như sau:

* *Chợ Công nghệ - Thiết bị Đà Lạt 2005*: với tổng số 62 gian hàng của 54 đơn vị đến từ TP. Hồ Chí Minh, Bến Tre, các Viện, Trường, sở, ngành, cơ quan khoa học, doanh nghiệp của Trung ương và địa phương đóng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Techmart Đà Lạt đã giới thiệu chào bán trên 300 công nghệ, thiết bị tập trung vào các lĩnh vực

công nghệ sinh học, nông nghiệp, công nghệ chế biến, xử lý và bảo vệ môi trường, công nghệ thông tin, y học hạt nhân... Các công nghệ và thiết bị nói trên hầu hết là những sản phẩm, hàng hóa của hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phù hợp với nhu cầu và điều kiện đưa vào thực tiễn sản xuất và đời sống tại tỉnh nhà. Những con số nổi bật được ghi nhận trong Techmart Đà Lạt:

- Lượng khách tham quan đến với chợ có trên 10 nghìn lượt người; trong đó có 13 đoàn đại biểu nông dân từ 12 huyện, thị xã Bảo Lộc và Tp. Đà Lạt.

- Rất nhiều cuộc gặp gỡ, tiếp xúc, tư vấn trực tiếp đã diễn ra tại các gian hàng.

- Hơn 1.500 lượt người truy cập vào trang thông tin điện tử chuyên đề về Techmart Đà Lạt 2005.

- Trên 150 bản ghi nhớ, bản thỏa thuận đã được ký kết giữa các đối tác,

- Có 06 hợp đồng chuyển giao công nghệ, thiết bị, sản phẩm đã được ký kết với tổng trị giá là 32,75 tỷ đồng.

* *Hội thảo Khoa học “Ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao”* với hơn 200 đại biểu trong đó có đại diện Tỉnh Ủy, UBND Tỉnh, HĐND Tỉnh, lãnh đạo các sở, ban, ngành, các nhà khoa học, các nhà quản lý và các hộ nông dân sản xuất trong và ngoài tỉnh. Đây là hoạt động giao lưu khoa học giữa các nhà khoa học và nhà sản xuất nông nghiệp trong lĩnh vực công nghệ sinh học, phục vụ sản xuất nông nghiệp Lâm Đồng theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng các sản phẩm mũi nhọn của Tỉnh để tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo vệ môi trường. Thông qua Hội thảo nhiều nội dung được trao đổi, thảo luận liên quan đến: đánh giá thực



trạng tình hình ứng dụng công nghệ sinh học trên các lĩnh vực nông nghiệp: rau, hoa, chè, cà phê, điều,...; những thành tựu đạt được trong việc ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao; định hướng xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ cao ở Lâm Đồng; các giải pháp nhằm đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại địa phương...

* *Lễ ký kết các hợp đồng chuyển giao:* Trong ngày 10 và 12/12/2006 Ban tổ chức đã chứng kiến việc ký kết 6 hợp đồng chuyển giao công nghệ, thiết bị, sản phẩm tổng trị giá là 32,75 tỷ đồng. Trong đó Viện nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt đã nhận ký chuyển giao đến 4 hợp đồng với tổng giá trị là 18,450 tỉ đồng:

1. "Sản xuất và cung ứng giá thể tổng hợp trồng cây giống" (giá trị hợp đồng: 350 triệu đồng). Bên chuyển giao: Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt; bên nhận: Trại giống cây trồng Lê Văn Cường

2. "Sản xuất và cung ứng chế phẩm kích thích tăng trưởng T&D - 4DD và phòng trừ nấm bệnh thực vật olicide.9DD" (giá trị hợp đồng: 1 tỉ đồng). Bên giao: Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt; bên nhận: Trung tâm chuyển giao tiến bộ kỹ thuật Nông nghiệp, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Miền Nam.

3. "Hợp đồng nguyên tắc về hợp tác mở rộng triển khai ứng dụng các chế phẩm phục vụ chương trình nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn 2006-2008" (17 tỉ đồng). Bên giao: Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt; bên nhận: Công ty TNHH Vĩnh Tiến và Trang trại của ông Nguyễn Minh Trung.

4. "Chuyển giao công nghệ thiết bị sản xuất rượu vang" (1,5 tỉ đồng). Bên chuyển giao: Công ty Cổ phần Đô Thành Quảng Ngãi / Bên nhận chuyển giao: Công ty CP Rượu, Bia, nước giải khát Đà Lạt.

5. "Hợp tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm phân bón hữu cơ vi sinh phân trùn đỏ AMICO"; Giá trị hợp đồng: 12,8 tỉ đồng.

Bên chuyển giao: Công ty TNHH Kỹ thuật - Thương mại Anh Minh Tân. Bên nhận chuyển giao: Công ty Phát triển Nông nghiệp Kỹ thuật cao Năm Sao

6. "Hợp tác triển khai ứng dụng chế phẩm polyme giữ nước trên cây mía đường", (Giá trị hợp đồng về công nghệ: 100 triệu đồng). Bên giao: Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt; bên nhận: Công ty Cổ phần Mía Đường La Ngà.

Trong buổi lễ tổng kết, bế mạc Techmart Đà Lạt 2005, có 06 đơn vị được UBND Tỉnh xét khen thưởng về thành tích đã có những đóng góp tích cực cho Techmart Đà Lạt, gồm: Sở Khoa học và Công nghệ Tp.HCM; Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre; Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt; Trung tâm Nghiên cứu Khoai tây, Rau và Hoa Đà Lạt; Trường Đại học Nông Lâm Tp.HCM; Đoàn Địa chất Thủy văn - Địa chất Công trình 707. Về phía Sở KH-CN Lâm Đồng cũng đã xét khen thưởng 12 đơn vị tích cực tham gia Techmart Đà Lạt: có các công nghệ, thiết bị tiêu biểu tham gia hoặc đã được ký kết, chuyển giao tại Techmart Đà Lạt 2005. ■



**Tập thể Sở KH-CN Lâm Đồng
đón mừng Tết dương lịch 2006**

Đây là một trong những nét sinh hoạt đoàn thể nổi bật của Sở KH-CN Lâm Đồng đã được duy trì trong nhiều năm qua. Khởi đầu vào dịp đón mừng thiên niên kỷ mới năm 2000, đến nay tổ chức công đoàn cơ sở cùng với chính quyền đã thống nhất chọn ngày 31/12 hàng năm để làm ngày họp mặt toàn cơ quan. Đây là dịp gặp gỡ tất cả cán bộ công nhân viên chức trong cơ quan cùng với gia đình trong không khí thân mật và ấm cúng. Cũng trong dịp này đại diện ban lãnh đạo đánh giá và điểm lại một năm hoạt động của cơ quan trong mối quan hệ gắn bó giữa các đơn vị, bộ phận và qua đó là sự chuẩn bị cho một năm mới có nhiều tiến bộ và đổi mới tích cực hơn với quyết tâm làm tốt những nhiệm vụ chính của cơ quan. Tình đoàn kết thân mật cũng được thể hiện khi buổi liên hoan có cả sự hiện diện của những cán bộ công chức đã nghỉ hưu, đã chuyển công tác sang cơ quan khác,... Nhiều tiết mục văn nghệ đã làm tăng phần sinh động cho buổi họp cuối năm. Đặc biệt nhất là sự tham gia nhiệt tình của đoàn thanh niên, một lực lượng trẻ năng động và tích cực vừa được tăng cường trong những năm gần đây.

TRONG SỐ NÀY

* Chào năm mới 2006	1
* Đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ chương trình nông nghiệp công nghệ cao tại Lâm Đồng	2
* Lâm Đồng sau ba năm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số	5
* Phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2006-2010	6
* Giới thiệu về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)	7
* Kinh nghiệm của một số quốc gia về phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường	10
* Bệnh chết cây địa lan: nguyên nhân và biện pháp phòng trừ	12
* Vấn đề bảo hộ chỉ dẫn địa lý đối với mặt hàng đặc sản của các địa phương	14
* Chế tài xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá	17
* Địa danh và truyền thuyết ở Đà Lạt - Lạc Dương	18
* Vườn thơ "Hoa tư tưởng"	20
* Tìm hiểu thêm về tên khoa học latin của các loài	22
* ABC Đà Lạt	24
* Năm tuất - Tản mạn về chó	27
* Vài nét về lý thuyết thống nhất trong vật lý hiện nay	31
* Vì sao hàn the bị cấm sử dụng làm phụ gia thực phẩm?	33
* Những cây thuốc trị HIV/AIDS	34
* Danh mục tuyển chọn cơ quan chủ trì thực hiện các đề tài, dự án KH-CN năm 2006	36
* Điểm lại những nét nổi bật của Techmart Đà Lạt - 2005	38



NHỮNG HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ QUÝ IV/2005



**Hội thảo khoa học "Ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển
nông nghiệp công nghệ cao tại Lâm Đồng"**
Tháng 12 năm 2005



Hội nghị phổ biến Hiệp định rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT)
Tháng 09 năm 2005



Hội nghị Cán bộ viên chức Trung tâm ứng dụng KHCN & Tin học tỉnh Lâm Đồng năm 2006
Tháng 1 năm 2006

